



THỰC THI QUY ĐỊNH HỆ THỐNG BẢO ĐẢM GỖ HỢP PHÁP VIỆT NAM

Từ góc nhìn của nguồn gỗ nhiệt đới nhập khẩu



Tô Xuân Phúc - Cao Thị Cẩm - Trần Lê Huy



Tháng 10 năm 2020

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Thực thi Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam: Từ góc nhìn của nguồn gỗ nhiệt đới nhập khẩu*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của FOREST TRENDS và các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA và BIFA. Báo cáo tập trung vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các vùng nhiệt đới, trọng tâm là các nước khu vực Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guinea. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã luôn ủng hộ Nhóm trong quá trình thực hiện các nghiên cứu về ngành. Các nghiên cứu của Nhóm có sự hỗ trợ một phần của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD), thông qua Tổ chức FOREST TRENDS. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Tóm tắt	1
1. Giới thiệu	2
2. Kiểm soát rủi ro gỗ nhập khẩu theo VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS	3
2.1. Cơ chế kiểm soát rủi ro nguồn gỗ nhập khẩu trong VPA FLEGT	3
2.2. Cơ chế kiểm soát rủi ro trong gỗ nhập khẩu theo Nghị định VNTLAS	6
3. Thực trạng Việt nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới.....	7
3.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi	7
3.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Lào	7
3.3. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia.....	8
3.4. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Papua New Guine.....	9
4. Rủi ro trong luồng gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam.....	9
4.1. Rủi ro trong luồng cung gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam	9
4.1.1. Rủi ro về vùng địa lý	9
4.1.2. Rủi ro về loài gỗ nhập khẩu	13
4.2. Rủi ro trong luồng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Lào	15
4.2.2 Một số rủi ro về vùng địa lý.....	15
4.2.3. Rủi ro về loài nhập khẩu	16
4.3. Rủi ro trong luồng gỗ nhập khẩu từ PNG	17
4.3.1. Rủi ro về vùng địa lý	17
4.3.2. Rủi ro về loài nhập khẩu	18
4.4. Rủi ro trong luồng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam	19
4.4.1. Rủi ro vùng địa lý.....	19
4.4.2. Rủi ro về loài nhập khẩu	19
5. Thực thi VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS trong tương lai: Qua góc nhìn của luồng cung gỗ nhập khẩu rủi ro.....	21
5.1. Nguồn cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam: Vùng địa lý rủi ro	21
5.2. Luồng cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam: Các loài nhập khẩu rủi ro	22
5.3. Thực thi Nghị định VNTLAS trong tương lai: Xây dựng và công bố danh sách vùng địa lý và loài rủi ro	23
6. Kết luận	24
PHỤC LỤC: Danh mục các loại gỗ gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi, Campuchia, Lào và PNG	25

Tóm tắt

Nhằm thực hiện các cam kết trong Hiệp định đối tác tự nguyện VPA FLEGT, Chính phủ Việt Nam vừa ban hành Nghị định về Quy định Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (VNTLAS). Một trong những nội dung quan trọng của Nghị định là xây dựng các cơ chế nhằm kiểm soát chặt chẽ tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Các cơ chế này được dựa trên các tiêu chí phân loại rủi ro theo vùng địa lý (quốc gia) và loại gỗ. Tập trung vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các quốc gia nhiệt đới, bao gồm các nước khu vực Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guinea, Báo cáo cập nhật thực trạng nhập khẩu từ các luồng cung này theo vùng địa lý và loài nhập khẩu. Dựa trên các tiêu chí phân loại rủi ro quy định trong VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, Báo cáo trình bày kết quả của việc áp dụng các tiêu chí này.

Các kết quả từ việc áp dụng cho thấy hầu hết toàn bộ nguồn cung gỗ nhiệt đới này đều nằm trong khu vực địa lý rủi ro, do các quốc gia cung gỗ này đều không đáp ứng được các tiêu chí đối với vùng địa lý không rủi ro (như có khung quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình, chỉ số Hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên, hay có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc). Bên cạnh đó, các loài gỗ rủi ro nhập khẩu từ các khu vực này có tỷ trọng tương đối cao, đặc biệt đối với các loài nhập khẩu từ Campuchia và Lào (cả gỗ tròn và xẻ) và từ PNG (đối với gỗ xẻ). Xây dựng và kích hoạt danh sách vùng địa lý rủi ro và loài rủi ro có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Đây là những việc làm hết sức cần thiết nhằm duy trì và phát triển ngành, thực hiện các cam kết của Chính phủ với cộng đồng quốc tế. Trong dài hạn, Chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp gỗ nên đa dạng nguồn cung gỗ nguyên liệu, giảm tỷ trọng nguồn cung nhập khẩu từ khu vực nhiệt đới, tăng tỷ trọng từ các nguồn cung rủi ro thấp. Bên cạnh đó, Chính phủ và các hiệp hội gỗ, phối hợp với các cơ quan truyền thông, cần đưa ra các cơ chế và thông điệp khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Điều này không những giúp ngành giảm rủi ro trong khâu sử dụng nguồn nguyên liệu mà còn có ý nghĩa trực tiếp đối với hàng triệu nông hộ trồng rừng hiện nay.

1. Giới thiệu

Ngày 1 tháng 9 năm 2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định về Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây được gọi tắt là Nghị định VNTLAS). Nghị định tập trung vào các khía cạnh “nhập khẩu và xuất khẩu, các tiêu chí; thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; cấp giấy phép FLEGT.”¹ Nghị định có mục tiêu hướng dẫn việc thực hiện các cam kết mà Chính phủ Việt Nam và EU thể hiện trong Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) trong khuôn khổ của Sáng kiến Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT). Mục 1 của Chương 2 của Nghị định đưa ra các quy định về Quản lý gỗ nhập khẩu, trong đó nhấn mạnh “Gỗ nhập khẩu được quản lý rủi ro theo các tiêu chí xác định quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực hoặc không tích cực, loại gỗ thuộc loại rủi ro hoặc không thuộc loại rủi ro.” Điều 5 và 6 của Nghị định quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các cơ quan liên quan công bố danh sách các quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực và các loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm. Nghị định VNTLAS chính thức có hiệu lực vào ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Báo cáo **Thực thi quy định hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam: Từ góc nhìn của nguồn gỗ nhiệt đới nhập khẩu** có mục đích cung cấp thông tin đầu vào cho các cơ quan quản lý nhằm xác định các vùng địa lý không tích cực (sau đây được gọi là các vùng địa lý rủi ro) và các loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam. Tập trung vào nguồn gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ các vùng nhiệt đới, Báo cáo có 3 mục tiêu chính:

- Cập nhật thực trạng Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ các vùng nhiệt đới, bao gồm các quốc gia khu vực Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guinea
- Đánh giá mức độ rủi ro của các luồng nhập khẩu này theo như các tiêu chí phân loại rủi ro mà Chính phủ Việt Nam và EU cam kết trong FLEGT VPA và theo Nghị định VNTLAS vừa ban hành
- Dựa trên (a) và (b), đưa ra một số kiến nghị cho các cơ quan quản lý nhằm góp phần xây dựng danh sách các quốc gia thuộc các vùng địa lý rủi ro và các loại gỗ rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Các dữ liệu thống kê về thực trạng Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ các vùng nhiệt đới được dựa trên dữ liệu thống kê nhập khẩu của Tổng cục Hải quan. Việc đánh giá mức độ rủi ro đối với luồng nhập khẩu này được dựa trên các tiêu chí được xác định trong nội dung của Hiệp định VPA FLEGT và trong Nghị định VNTLAS. Ngoài các các nước Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guinea (PNG), Việt Nam cũng nhập khẩu gỗ từ một vùng nhiệt đới thuộc Châu Mỹ La Tinh như Surinam, Guyana hoặc từ một số vùng địa lý khác như đảo quốc Solomon. Báo cáo này chưa bao gồm thông tin từ nguồn này. Toàn bộ các nguồn nhập khẩu khác như từ Mỹ, EU, Úc, New Zealand và từ các khu vực không phải là các quốc gia nhiệt đới khác không nằm trong khuôn khổ của Báo cáo này.

Báo cáo này bao gồm 6 phần. Phần 2 dưới đây mô tả một số nét chính trong Hiệp định VPA và Nghị định VNTLAS vừa ban hành về các quy định có liên quan tới kiểm soát gỗ nhập khẩu, bao gồm việc kiểm soát gỗ từ khu vực vùng rủi ro và các loại gỗ rủi ro. Phần 3 cập nhật thông tin về Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới, tập trung vào nguồn nhập khẩu từ các nước Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guinea – là các nguồn nhập gỗ nhiệt đới quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay. Dựa trên các tiêu chí xác định vùng địa lý rủi ro và loại rủi ro trong VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, Phần 4 trình bày các kết quả áp dụng các tiêu chí này. Dựa trên kết quả của Phần 4, Phần 5 thảo luận về việc thực thi Nghị định VNTLAS trong tương lai,

¹ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/Nghi-dinh-102-2020-ND-CP-quy-dinh-He-thong-bao-dam-go-hop-phap-Viet-Nam-451590.aspx>

trọng tâm vào việc xây dựng và vận hành danh mục các vùng địa lý rủi ro và các loài rủi ro trong tương lai. Phần 6 tóm tắt kết quả chính và kết luận Báo cáo.

2. Kiểm soát rủi ro gỗ nhập khẩu theo VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS

2.1. Cơ chế kiểm soát rủi ro nguồn gỗ nhập khẩu trong VPA FLEGT

Hiệp định Đối tác Tự nguyện VPA FLEGT với mục tiêu cơ bản nhằm loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi tất cả các chuỗi cung được Chính phủ Việt Nam và EU ký kết. Hiệp định chính thức có hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2019. Một trong những nội dung quan trọng nhất của Hiệp định là việc xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp của Việt Nam (VNTLAS) theo đó các sản phẩm gỗ được sử dụng trong xuất khẩu và tiêu thụ nội địa cần đảm bảo tính hợp pháp.² Phụ lục V của Hiệp định quy định trực tiếp về hệ thống này. Phụ lục V có tổng số 14 chương, trong đó bao gồm:

- Chương 3. Định nghĩa gỗ hợp pháp
- Chương 4. Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng tại tất cả các giai đoạn trong chuỗi cung
- Chương 5. Hệ thống phân loại tổ chức và xác minh dựa trên rủi ro
- Chương 6. Kiểm soát chuỗi cung

Trọng tâm vào việc phân loại tổ chức (Organization Classification System, OCS), Chương 5 có mục tiêu “Đánh giá mức độ rủi ro của tất cả các tổ chức trong hệ thống VNTLAS về việc tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS.” Nói cách khác, các tiêu chí về rủi ro sẽ được áp dụng đối với toàn bộ các doanh nghiệp tham gia trong tất cả các khâu của chuỗi cung, bao gồm các doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất chế biến trong nước và doanh nghiệp xuất khẩu.

Nội dung của Chương 5 quy định các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung, bao gồm cả doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu, sẽ được phân loại thành 2 nhóm: Nhóm 1 và Nhóm 2, dựa trên khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp trong các nhóm này đối với 5 loại hình tiêu chí mà VPA quy định. Bảng 1 chỉ ra Tiêu chí tối thiểu và Hệ thống rủi ro trong OCS.

Bảng 1. Tiêu chí tối thiểu và Hệ thống rủi ro trong OCS.

Tiêu chí	Nhóm rủi ro và các tiêu chí chấp nhận tối thiểu	
	Nhóm 1	Nhóm 2
1. Tuân thủ các bằng chứng động/bằng chứng về kiểm soát chuỗi cung nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp đi vào chuỗi cung cứng	Tuân thủ đầy đủ	Không tuân thủ
2. Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng	Tuân thủ đầy đủ	Không kê khai và nộp báo cáo theo quy định pháp luật
3. Tuân thủ các bằng chứng tĩnh	Tuân thủ đầy đủ	Không tuân thủ
4. Hồ sơ vi phạm và chế tài xử lý	Không có dữ liệu về vi phạm và xử phạt	Có dữ liệu về vi phạm và xử phạt
5. Các tiêu chí khác		Các Tổ chức mới thành lập

Nguồn: Phụ lục V, Hiệp định VPA FLEGT, trang 98, phiên bản tiếng Việt

² Toàn văn của Hiệp định, bao gồm các Phụ lục có thể tải xuống từ website của Tổng cục Lâm nghiệp tại: http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/toan-van-hiep-dinh-vpaflegt-giua-viet-nam-va-eu_-ban-tieng-viet-4050.

Trong khâu kiểm soát gỗ nhập khẩu, Mục 6.3.7 của Chương 5 (trang 106) nêu rõ các cơ quan chức năng của Việt Nam sẽ sử dụng 3 bộ lọc nhằm kiểm soát và quản lý gỗ nhập khẩu, bao gồm:

- Bộ lọc 1. Hệ thống phân loại rủi ro của Hải quan
- Bộ lọc 2. Nhóm loài rủi ro
- Bộ lọc 3. Rủi ro gắn với vùng địa lý.

Bộ lọc 1. Hệ thống phân loại rủi ro của Hải quan

Điều 6.3.7.3 của Chương 6 (Kiểm soát chuỗi cung) trong Hiệp định VPA nêu rõ hệ thống phân loại rủi ro của Hải quan được dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

Các tiêu chí nhằm phân loại mức độ rủi ro bao gồm các khía cạnh như mức độ tuân thủ các quy định về hải quan và thuế của người khai hải quan, tính chất, đặc điểm của hàng hóa nhập khẩu, tầu xuất, tính chất, mức độ vi phạm, xuất xứ của hàng hóa xuất nhập khẩu, tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa và các yếu tố khác (trang 108). Dựa trên các tiêu chí này, cơ quan hải quan sắp xếp các lô hàng xuất nhập khẩu theo 3 mức độ rủi ro và xác định các biện pháp kiểm tra giám sát khác nhau đối với từng mức độ này, bao gồm:

- Luồng đỏ: Rủi ro cao. Cơ quan hải quan sẽ kiểm tra thực tế lô hàng tại cửa khẩu. Tỷ lệ kiểm tra từ 5-100% khối lượng lô hàng.
- Luồng vàng: Rủi ro trung bình. Cơ quan hải quan sẽ kiểm tra hồ sơ lô hàng. Trường hợp cần thiết kiểm tra thực tế lô hàng
- Luồng xanh: Không rủi ro. Cơ quan hải quan cho phép tự động thông quan lô hàng dựa trên tờ khai hải quan.

Điều 6.3.7.3 cũng quy định kiểm tra lô hàng có thể được kiểm tra tại cửa khẩu hay sau thông quan tùy theo mức độ rủi ro của lô hàng xuất nhập khẩu. Điều này cũng quy định cơ quan kiểm lâm và hải quan phối hợp kiểm tra gỗ nhập đối với các trường hợp nghi ngờ có rủi ro.

Bộ lọc 2. Kiểm soát và quản lý nhóm loài rủi ro

Điều 6.3.7.4 Chương 6 của Phụ lục V của Hiệp định quy định nhà nhập khẩu phải kê khai tên loài, bao gồm tên khoa học và tên thông thường khi nhập khẩu gỗ vào Việt Nam. Các cơ quan chuyên môn tiến hành kiểm tra để xác định tên loài trong trường hợp có nghi ngờ về khai báo tên loài.

Điều 6.3.7.4 cũng quy định các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được phân thành 2 nhóm, bao gồm nhóm rủi ro cao và rủi ro thấp.

Loài rủi ro cao:

- Các loài thuộc Phụ lục I, II, III của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguyên cấp (CITES)
- Loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IA và IIA theo quy định pháp luật Việt Nam
- Những loài bị buôn bán trái phép được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu về vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (nay là Luật Lâm nghiệp) của cơ quan kiểm lâm và cơ sở dữ liệu của hải quan.
- Các loài lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam

Điều 6.3.7.4 cũng quy định Ủy ban Thực thi chung (JIC) sẽ xem xét bổ sung các loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc buôn bán trái phép theo đề xuất của Việt Nam hoặc EU gửi tới JIC, hoặc dựa trên một số nguồn thông tin khác.

Điều này cũng quy định theo quyết định của JIC, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành văn bản công bố các loài thuộc nhóm rủi ro cao.

Nhóm loài rủi ro thấp: Không thuộc các tiêu chí nêu trên

Bộ lọc 3. Rủi ro gắn với xuất xứ vùng địa lý

Điều 6.3.7.5. Chương 6 Phụ lục V của VPA (trang 110) quy định việc đánh giá rủi ro theo vùng địa lý, theo đó, các quốc gia xuất khẩu gỗ cho Việt Nam được phân loại theo quốc gia rủi ro thấp và quốc gia rủi ro cao.

Quốc gia rủi ro thấp: Là các quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp và cấp phép FLEGT đang vận hành, hoặc
- Có khung pháp lý quốc gia ràng buộc liên quan đến trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ cho toàn bộ chuỗi cung ứng tới quốc gia khai thác được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng được tiêu chí của Hệ thống VNTLAS, hoặc
- Có chỉ số Hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên theo xếp hạng hàng năm của Ngân hàng Thế giới về chỉ số quản trị toàn cầu (WGI); có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại I do Ban thư ký CITES công bố và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
 - o Quốc gia đã ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp, được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng được các tiêu chí của Hệ thống VNTLAS và hiệp định này đã được công bố, hoặc
 - o Quốc gia có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng được các tiêu chí của hệ thống VNTLAS.

Các quốc gia rủi ro cao: Là các quốc gia không đáp ứng được các tiêu chí nêu trên

Điều 6.3.7.5. cũng quy định theo đề nghị của JIC, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ ban hành văn bản công bố danh sách quốc gia và vùng lãnh thổ rủi ro thấp. Danh sách này cũng sẽ được cập nhật định kỳ. Dựa trên danh sách này, cơ quan hải quan sẽ áp dụng cơ chế kiểm soát và quản lý nguồn gỗ nhập khẩu từ các quốc gia và vùng địa lý.

Khi gỗ nhập khẩu vào Việt Nam có các dấu hiệu rủi ro, cơ quan chức năng của Việt Nam yêu cầu các đơn vị nhập khẩu phải có tài liệu bổ sung. Tài liệu bổ sung này có thể bao gồm:

- Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận, và/hoặc
- Tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác, và/hoặc
- Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp) (trang 112).

Điều 6.3.7.6 cũng quy định rằng cơ quan hải quan sẽ tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng dựa trên hệ thống phân loại rủi ro của hải quan.

Tóm lại, Chính phủ Việt Nam cam kết thông qua VPA việc thiết lập và vận hành 3 bộ lọc nêu trên nhằm kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Các cam kết này được Chính phủ Việt Nam chuyển tải trong nội dung của Nghị định VNTLAS vừa được Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 9 vừa qua. Phần 2.2. dưới đây sẽ tóm tắt một số nội dung chuyển tải này, tập trung vào các cơ chế kiểm soát và quản lý gỗ nhập khẩu.

2.2. Cơ chế kiểm soát rủi ro trong gỗ nhập khẩu theo Nghị định VNTLAS

Nghị định VNTLAS được Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực ngày 30 tháng 10 trong cùng năm có mục tiêu đưa ra các hướng dẫn cụ thể trong việc thực hiện Quy định hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam. Mục 1 Chương 2 của Nghị định tập chung vào quản lý gỗ nhập khẩu chi tiết hóa các cam kết thể hiện trong VPA. Cụ thể, điều 4 của Nghị định VNTLAS (trang 3) nêu rõ:

- Gỗ nhập khẩu phải đảm bảo hợp pháp
- Quản lý gỗ nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở áp dụng biện pháp quản lý rủi ro
- Gỗ nhập khẩu được quản lý rủi ro theo các tiêu chí xác định quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực hoặc không tích cực, loại gỗ thuộc loại rủi ro hoặc không thuộc loại rủi ro

Điều 5 của Nghị định (trang 4-5) đưa ra các *tiêu chí xác định và thẩm quyền công bố quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam*. Các tiêu chí xác định vùng địa lý tích cực đưa ra trong Nghị định tương đồng với các tiêu chí được xác định trong *Bộ lọc 3. Rủi ro gắn với vùng địa lý* trong Điều 6.3.7.5. Chương 6 Phụ lục V của VPA (trang 110)

Theo điều 5, các quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam khi không đáp ứng được các tiêu chí quy định trên.

Điều 5 cũng quy định rõ về thẩm quyền công bố Danh sách quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam, theo đó: *“Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao và các bộ ngành liên quan để thống nhất và chịu trách nhiệm công bố Danh sách quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam cho từng thời kỳ theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”* Bên cạnh đó, Điều 5 cũng quy định: *“Danh sách các quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam được công bố trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.”*

Điều 6 của Nghị định (trang 5) quy định về tiêu chí xác định và thẩm quyền công bố các loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam, với nội dung tương đồng với các tiêu chí được đưa ra trong Bộ lọc 2 của VPA tại Điều 6.3.7.4 Chương 6 của Phụ lục V của VPA.

Điều 6 của Nghị định VNTLAS nêu rõ *“Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cập nhật và công bố danh mục các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam; định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.”* Và *“Danh mục các loài gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam được công bố trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn bao gồm tên khoa học, tên thương mại tiếng Việt, tiếng Anh (nếu có).”*

Thiết lập các cơ chế và kiểm soát gỗ nhập khẩu đảm bảo hợp pháp là một trong những trọng tâm trong những cam kết của Chính phủ Việt Nam thể hiện trong VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS. Tập trung vào gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam, gỗ thường được hiểu là có rủi ro cao hơn các loại gỗ nhập khẩu từ các nguồn khác như Mỹ, EU, Úc, New Zealand, Phần 3 dưới đây sẽ cập nhật tình hình Việt Nam nhập khẩu gỗ từ các quốc gia Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guinea. Dựa trên thông tin nhập khẩu cập nhật và theo các quy định và tiêu chí về cơ chế và bảo đảm gỗ nhập khẩu hợp pháp theo như VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, phần này cũng sẽ thảo luận về mức độ rủi ro theo vùng địa lý và loài nhập khẩu.

Mặc dù Việt Nam cũng nhập khẩu một số loại gỗ từ một số khu vực khác thuộc Châu Mỹ La tinh có thể có rủi ro từ góc độ vùng địa lý và loại gỗ, Báo cáo này chưa bao gồm luồng cung gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ các khu vực này.

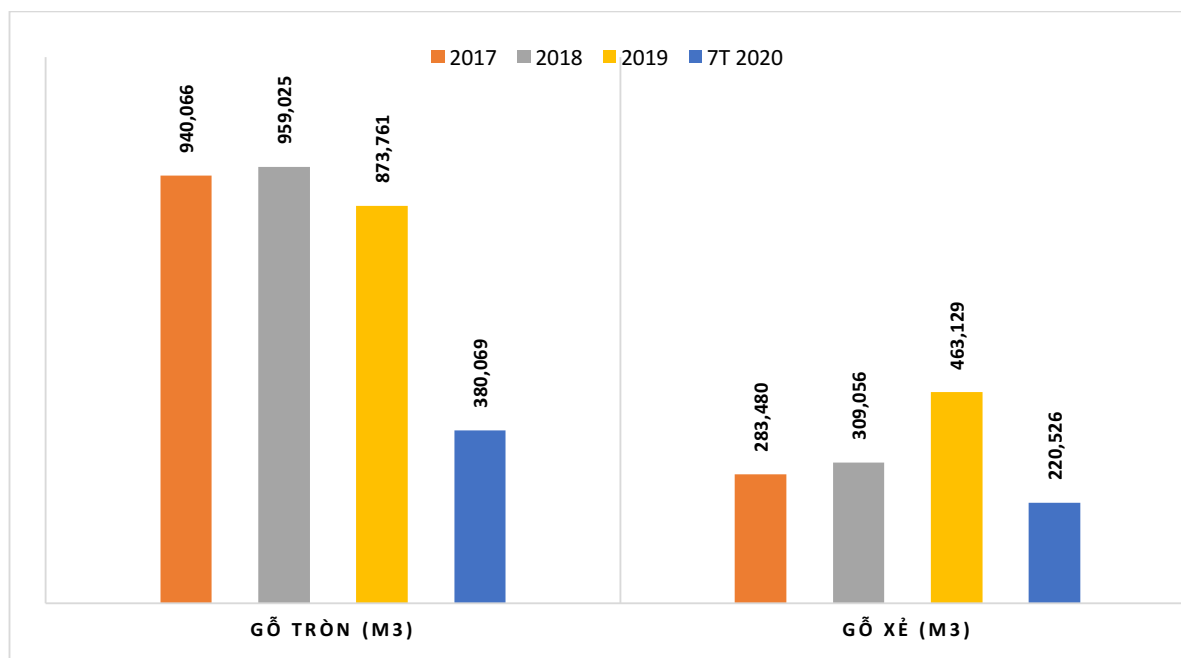
3. Thực trạng Việt nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới

Gỗ nhiệt đới nhập khẩu là một trong những nguồn cung nguyên liệu đầu vào quan trọng cho ngành gỗ. Hầu hết gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam là gỗ tròn và gỗ xẻ. Lượng cung gỗ tròn và gỗ xẻ từ nguồn này cho Việt Nam hàng năm khoảng 1,5 triệu m³, tương đương 30% trong tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nguồn. Nguồn cung từ các quốc gia Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guine là các nguồn quan trọng nhất.

3.1. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,3 triệu m³ gỗ tròn và xẻ từ trên dưới 20 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực Châu Phi. Lượng nhập từ nguồn này chiếm khoảng 25% lượng nhập của Việt Nam từ tất cả các nguồn. Hình 1 chỉ ra lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam từ 2017 tới hết 7 tháng 2020.

Hình 1. Lượng cung gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam đến hết 7 tháng năm 2020

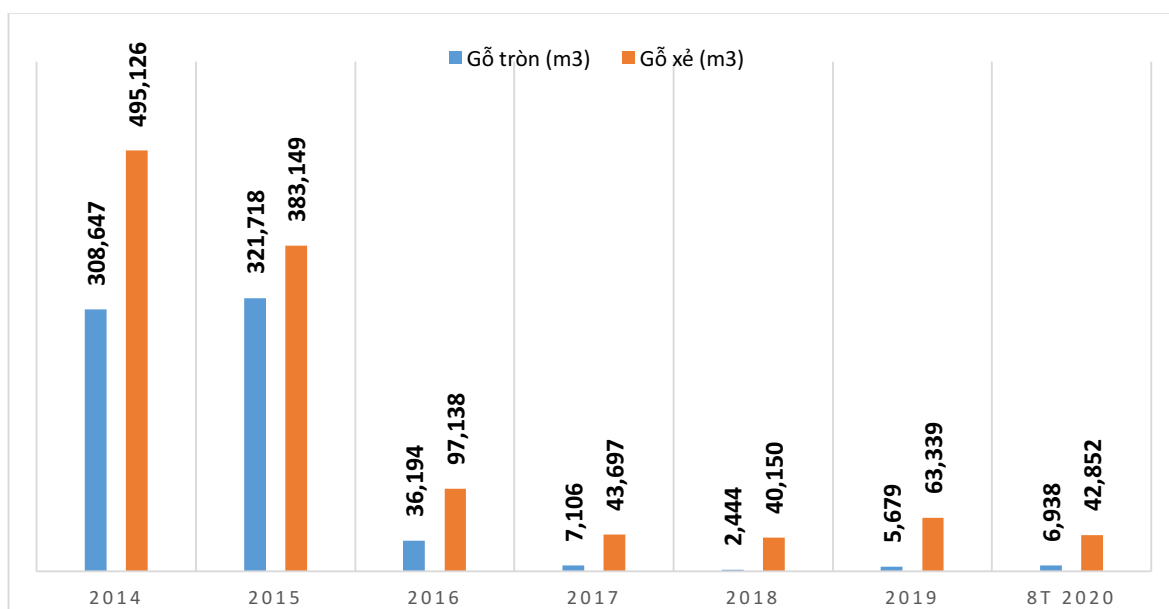


Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan.

3.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Lào

Nguồn cung gỗ tròn và xẻ từ Lào đã từng là một trong những nguồn cung gỗ nhiệt đới quan trọng nhất của Việt Nam. Tuy nhiên vào tháng 5 năm 2016, Chính phủ Lào ban hành Quyết định 15 (Prime Minister Order) cấm xuất khẩu gỗ chưa chế biến sâu. Kể từ đó, lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam giảm mạnh. Lượng nhập hàng năm còn không đáng kể, khoảng 5.000 – 6.000 m³ gỗ tròn và 50.000 – 60.000 m³ gỗ xẻ (Hình 2).

Hình 2. Lượng cung gỗ tròn và xẻ từ Lào vào Việt Nam tính hết 8 tháng 2020

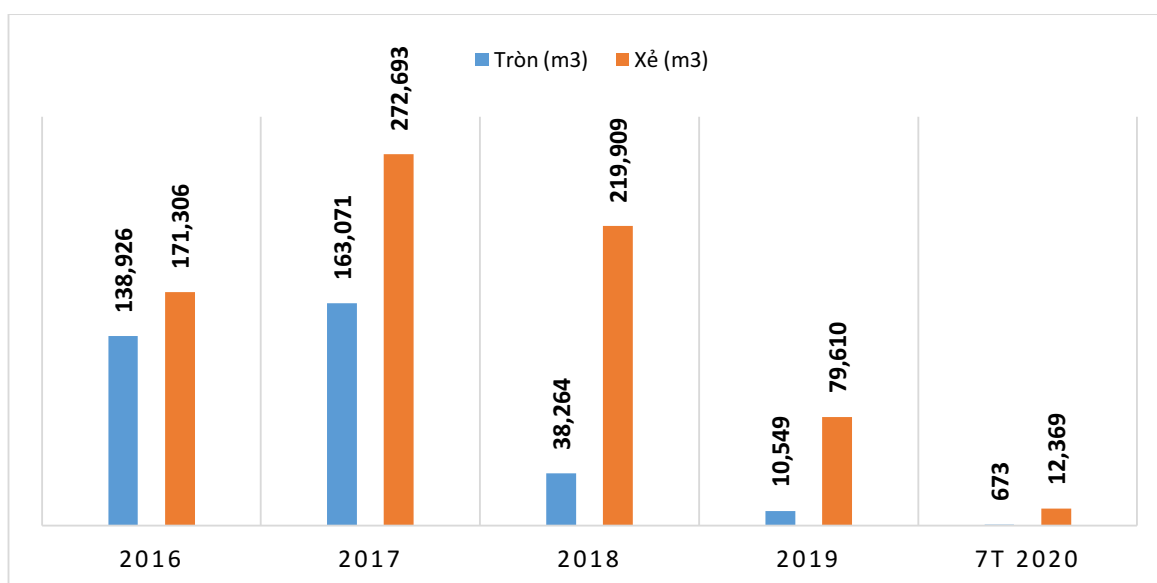


Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

3.3. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia

Campuchia cũng đã từng là một trong những nguồn cung gỗ nhiệt đới quan trọng cho Việt Nam. Tuy nhiên, lượng cung từ nguồn này hiện chỉ còn không đáng kể (Hình 3).

Hình 3. Lượng cung gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam đến hết 7 tháng 2020.

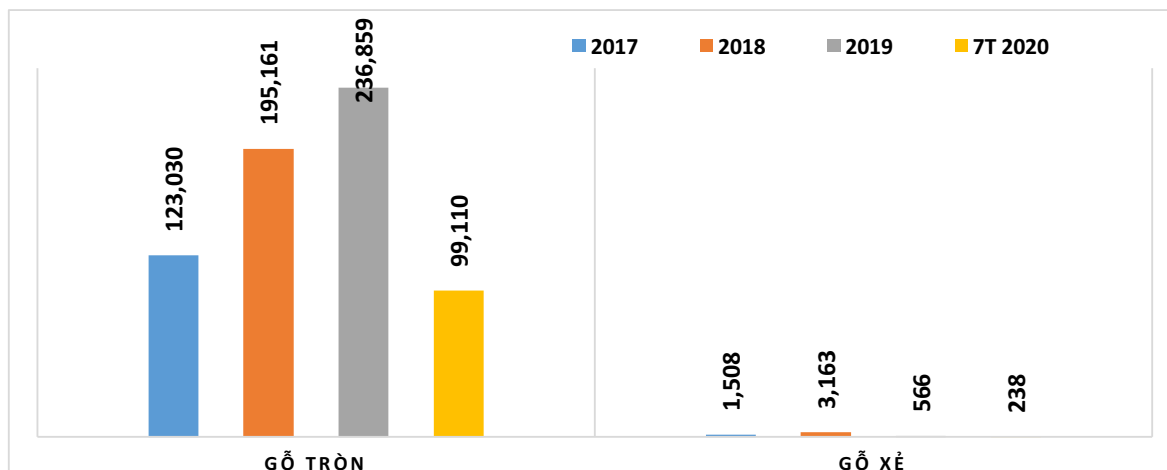


Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

3.4. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Papua New Guine.

PNG là một trong những nguồn cung gỗ tròn quan trọng cho Việt Nam. Lượng gỗ tròn nhập khẩu hàng năm tăng. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam không đáng kể (Hình 4).

Hình 4. Lượng cung gỗ tròn và xẻ nhập từ PNG vào Việt Nam đến hết 7 tháng 2020 (m3)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Rủi ro trong luồng gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam

Phần này áp dụng các tiêu chí về đánh giá và phân loại gỗ rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam theo vùng địa lý rủi ro và loại gỗ rủi ro đối nguồn gỗ tròn và xẻ được nhập khẩu từ các nước Châu Phi, Lào, Campuchia và PNG.

Một số thông tin về kết quả đánh giá trình bày trong phần này được kế thừa từ nguồn thông tin trong **Tài liệu tóm tắt kỹ thuật cho VPA Việt Nam: Rủi ro gỗ gắn với xuất xứ vùng địa lý** (Bản tin nội bộ) do EFI EU FLEGT biên soạn ngày 25 tháng 5 năm 2018 và **Tài liệu tóm tắt kỹ thuật cho VPA Việt Nam: Rủi ro theo loài** (Bản tin nội bộ) do EFI EU FLEGT biên soạn ngày 2 tháng 2 năm 2019.

4.1. Rủi ro trong luồng cung gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam

4.1.1. Rủi ro về vùng địa lý

Phần 2.1 và 2.2 nêu trên đưa ra các tiêu chí áp dụng xác định một quốc gia thuộc rủi ro cao/ thấp. Bảng 2 chỉ ra kết quả của việc áp dụng các loại tiêu chí đối với các luồng gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam. Bảng 2 cũng cho thấy lượng gỗ tròn và xẻ được nhập vào Việt Nam kể từ năm 2019 đến hết tháng 7 năm 2020. Các tiêu chí này được xếp theo tên gọi thứ tự A, B, và C.

Trong giai đoạn 2019 đến hết tháng 7 năm 2020 có 22 quốc gia ở vùng Châu Phi cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam. Tổng lượng cung gỗ tròn từ các quốc gia này năm 2019 là trên 873.000 m3. Trong 7 tháng đầu 2020 lượng cung gỗ tròn từ nguồn này là trên 380.000 m3. Lượng cung gỗ xẻ nhỏ hơn, khoảng trên 460.000 m3 năm 2019 và 220.500 m3 trong 7 tháng đầu 2020 (Bảng 2).

Việt Nam cũng nhập gỗ từ Châu Phi trước năm 2019 và sau tháng 7 năm 2020. Tuy nhiên thông tin trong Bảng 2 không bao gồm các con số này. Nói cách khác, các thông tin trong Bảng 2 chỉ có ý nghĩa tham khảo cho giai đoạn 2019- 7/2020.

Bảng 2. Kết quả áp dụng tiêu chí xác định vùng địa lý rủi ro từ Châu Phi cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam từ 2019- hết tháng 7 năm 2020

Quốc gia	Tiêu chí A: có hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp đã vận hành và cấp phép FLEGT	Tiêu chí B: Có khung pháp lý quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình đối với gỗ hợp pháp	Tiêu chí C- 1.1: điểm xếp hạng của chỉ số WGI về hiệu quả chính phủ	Tiêu chí C- 1.2: có hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại 1	Tiêu chí C- 2: ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp	Tiêu chí C- 3: có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc	Lượng gỗ tròn 2019 (M3)	Lượng gỗ xẻ 2019 (M3)	Lượng gỗ tròn 7 tháng 2020 (M3)	Lượng gỗ xẻ 7 tháng 2020 (M3)	Mức độ Rủi ro cao/ Rủi ro thấp / Có khả năng rủi ro thấp
Mauritius	N	N	0.8761		N		24				C
South Africa	N	N	0.3404	1	N	N	49.259	21.411	14.920	27.798	C
Namibia	N	N	0.1064	1	N	N	3.552	9.501	8.353	3.618	C
Ghana	N	N	- 0.2103	-	N	N	44.557	20.034	18.712	8.638	C
Senegal	N	N	- 0.2678	1	N	N					C
Kenya	N	N	- 0.4109	-	N	N	36.750	6.575	14.400	1.531	C
Zambia	N	N	- 0.5592		N	N		160		160	C
Benin	N	N	- 0.5660	-	N	N		23			C
Côte d'Ivoire	N	N	- 0.5705	-	N	N	1.613	5.456	1.492	6.340	C
Uganda	N	N	- 0.6060	-	N	N				99	C
Gambia	N	N	- 0.6235	-	N	N	809	85	446	102	C
Tanzania	N	N	- 0.7563		N			148		315	C
Cameroon	N	N	- 0.7997	1	N	N	495.526	227.391	224.660	101.039	C
Gabon	N	N	- 0.8123	-	N	N	909	76.325	229	31.389	C
Mozambique	N	N	- 0.8743	-	N	N	1.422	6.603	1.142	3.518	C
Guinea	n	N	- 0.9709		N			340		62	C
Nigeria	N	N	- 1.0226	1	N	N	82.923	30.958	33.933	17.103	C
Angola	N	N	- 1.0521	-	N	N	53.171	47.071	5.251	15.752	C
Sierra Leone	N	N	- 1.1429	-	N	N	3.208	492	2.204	280	C

Congo, Rep.	N	N	- 1.2172	-	N	N	28.741	8.321	13.059	1.910	C
Equatorial Guinea	N	N	- 1.2944	1	N	N	3.932	1.034	613	3	C
Liberia	N	N	- 1.3408	-	N	N	11.380	60	472	86	C
Guinea-Bissau	N	N	- 1.4879	1	N	N	960	93			C
Congo, Dem. Rep.	N	N	- 1.5548	1	N	N	55.025	868	40.182	783	C
Reunion Island	N	N			N	N		180			C
Tổng cộng							873.761	463.129	380.069	220.526	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu FOREST TRENDS và các Hiệp hội gỗ; Tài liệu tóm tắt kỹ thuật cho VPA Việt Nam: Rủi ro gỗ gắn với xuất xứ vùng địa lý (Bản tin nội bộ) do EFI EU FLEGT biên soạn ngày 25 tháng 5 năm 2018

Theo các tiêu chí đánh giá rủi ro vùng địa lý theo VPA và Nghị định VNTLAS cho thấy:

- *Tiêu chí A: Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp và cấp phép FLEGT đang vận hành.*

Hiện Châu Phi có tổng số 8 quốc gia đang tiến hành đàm phán VPA FLEGT hoặc đã ký kết VPA với EU.³ Trong các quốc gia Châu Phi cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam (Bảng 2), có 7 quốc gia đã/đang tham gia tới tiến trình VPA, cụ thể

- Cameroon: VPA được ký vào tháng 10/2010, có hiệu lực tháng 12/2011.
- Cộng hòa Dân chủ Congo (DRC): Bắt đầu đàm phán 10/2010. Hiện chưa ký.
- Cote d'Ivoire: Bắt đầu đàm phán 2/2013. Hiện chưa ký
- Gabon: Bắt đầu đàm phán 9/2010. Hiện chưa ký
- Ghana: VPA ký 11/2009, có hiệu lực 12/2009
- Liberia: VPA ký 7/2011, có hiệu lực 12/2013
- Cộng hòa Congo (Republic of Congo): VPA ký 5/2010, có hiệu lực 3/2013.

Mặc dù một số quốc gia trên đây VPA có hiệu lực nhưng chưa quốc gia nào cho đến nay vận hành được hệ thống cấp phép FLEGT.

- *Tiêu chí B: Có khung pháp lý quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình đối với gỡ hợp pháp*

Toàn bộ các quốc gia xuất hiện trong bảng 2 chưa có các khung pháp lý này.

- *Tiêu chí C-1.1: Điểm xếp hạng của chỉ số WGI về Hiệu quả chính phủ*

Chỉ số Hiệu quả Chính phủ của Ngân hàng Thế giới là chỉ số thể hiện chất lượng của dịch vụ công, chất lượng của hành chính công và mức độ tự do về sức ép chính trị, chất lượng của quá trình hình thành và thực thi chính sách và sự tín nhiệm đối với những cam kết của chính phủ về các chính sách đó.⁴

Theo Bảng 2, trong số 22 quốc gia cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam từ 2019-7/2020 chỉ có 3 quốc gia có chỉ số Hiệu quả Chính phủ ở trên 0. Toàn bộ các quốc gia còn lại (19) đều có chỉ số nằm dưới 0.

- *Tiêu chí C-1.2: có hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại 1*

Có 8 quốc gia trong tổng số 22 quốc gia cung gỗ cho Việt Nam nằm trong Bảng 2 có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES xếp loại 1.

- *Tiêu chí C-2: Ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỡ hợp pháp*

Toàn bộ các quốc gia trong Bảng 2 chưa ký hiệp định song phương với Việt Nam.

- *Tiêu chí C3: Có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc*

Toàn bộ các quốc gia nêu trong Bảng 2 chưa đáp ứng được tiêu chí này.

³ Thông tin chi tiết về tình trạng của các quốc gia này về tiến trình VPA có thể tham khảo chi tiết tại: <http://www.euflegt.efi.int/vpa-africa>.

⁴ Thông tin chi tiết về các khía cạnh của chỉ số và kết quả của chỉ số có thể tham khảo tại: <https://info.worldbank.org/governance/wgi>.

Với các kết quả đánh giá các tiêu chí A, B, C như trên, có thể nói toàn bộ các quốc gia trong danh sách nêu trên cung gỗ tròn và xẻ cho Việt Nam trong giai đoạn 2019-7/2020 là các quốc gia thuộc khu vực vùng địa lý rủi ro cao.

4.1.2. Rủi ro về loài gỗ nhập khẩu

Như đã đề cập trong phần 2, các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được coi là rủi ro khi các loài này (a) nằm trong Phụ lục I, II, III của Công ước CITES, (b) các loài thuộc nhóm IA, IIA theo pháp luật Việt Nam, (c) các loài bị buôn bán trái phép theo ghi nhận trong cơ sở dữ liệu của Luật Lâm nghiệp và (d) các loài lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam.

Phần 4.2.2 tập trung chủ yếu vào các mục (a), (b), (d). Do không tiếp cận được với nguồn thông tin của (c), Báo cáo không tập trung vào phần này.

• Rủi ro trong nhập khẩu gỗ tròn

Trong giai đoạn 2019 – 7/2020 Việt Nam nhập khẩu 98 loài gỗ tròn từ Châu Phi. Danh mục các loài nhập khẩu và lượng nhập được mô tả chi tiết tại Phụ lục 1 của Báo cáo này.

Trong số 98 loài nhập khẩu, có 7 loài lọt vào danh sách là các loài rủi ro, bởi chúng nằm trong Phụ lục II của CITES hoặc/và nằm trong nhóm IA theo pháp luật của Việt Nam (Bảng 3).

Bảng 3. Các loài gỗ tròn rủi ro nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng gỗ nhập 2019 (M3)	Lượng gỗ nhập 7T 2020 (M3)	Nước xuất khẩu	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	<i>Guibourtia demeusei</i>	cắm	3.538	120	Cameroon	PL2	
2	<i>Guibourtia tessmannii</i>	cắm		383	Equatorial Guinea	PL2	
3	<i>Pericopsis elata</i>	giá tỵ	6.516	8.385	Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Nigeria	PL2	
4	<i>Afzelia xylocarpa</i>	gỗ	3.106	2.282	Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Gambia; Ghana; Kenya; Mozambique; Nigeria	06_IIA	
5	<i>Pterocarpus erinaceus</i>	hương	5.130	80	Ghana; Guinea-Bissau; Nigeria; Sierra Leone	PL2	~N1
6	<i>Pterocarpus soyauxii</i>	hương	16.520	8.081	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Equatorial Guinea; Gabon; Ghana; Kenya; Nigeria	0	~N1
7	<i>Pterocarpus tinctorius</i>	hương	156		Angola	0	~N1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

- Rủi ro trong nhập khẩu gỗ xẻ

Trong giai đoạn 2019-7/2020 Việt Nam nhập khẩu 83 loài gỗ xẻ từ khu vực Châu Phi (Phụ lục 2). Trong số này có 12 loài rủi ro khi áp dụng các tiêu chí trong VPA và Nghị định VNTLAS (Bảng 3).

Bảng 3. Các loài gỗ xẻ rủi ro cao nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam giai đoạn 2019-7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng gỗ nhập 2019 (m3)	Lượng gỗ nhập 7T 2020 (m3)	Nước xuất khẩu	ND 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Lagerstroemia flos-reginae	bằng lăng	2		Reunion	0	
2	Guibourtia tessmannii	cắm	328		Cameroon; Gabon	PL2	
3	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	8		Reunion	0	N2
4	Afzelia xylocarpa	gỗ	3.471	1.033	Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Gambia; Ghana; Guinea; Kenya; Mozambique; Nigeria	PL2	
5	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	100		Reunion	0	~N1
6	Pterocarpus cambodianus/ macrocarpus	hương	47		Reunion	0	~N1
7	Pterocarpus angolensis	hương	489		Mozambique; South Africa	0	~N1
8	Pterocarpus erinaceus	hương	420	201	Ghana; Nigeria; Sierra Leone	PL2	~N1
9	Pterocarpus soyauxii	hương	24.522	10.455	Cameroon; Congo; Gabon; Nigeria	0	~N1
10	Pterocarpus tinctorius	hương	361		Angola	0	~N1
11	Dalbergia melanoxydon	Mun/trắc đen Châu Phi	2		South Africa	PL2	~N1
12	Homalium caryophyllaceum Benth	sao xanh	22		Reunion	0	N2

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

- Rủi ro về loài mới nhập khẩu

VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS chưa đưa ra định nghĩa rõ ràng về “loài mới” hay “loài lần đầu nhập khẩu”. Một trong những điểm quan trọng nhằm xác định “loài mới” hay “loài lần đầu nhập khẩu” là mốc thời gian bắt đầu để xác định loài mới là khi nào.

Nếu mốc thời gian quy định loài mới bắt đầu từ khi Nghị định VNTLAS có hiệu lực (30/10/2020) thì toàn bộ các loài nhập khẩu sau mốc thời gian này được coi là loài mới.

Bảng 4 chỉ ra tổng số loài nhập khẩu tính cả cho gỗ tròn và gỗ xẻ được nhập khẩu từ Châu Phi từ 2017 và số loài mới nhập khẩu của năm sau so với năm trước đó.

Bảng 4. Tổng số loài nhập khẩu từ 2017 và số loài mới so với năm trước đó

Năm	Tổng số loài nhập khẩu	Số loài mới nhập khẩu so với năm trước
2017	168	
2018	138	38
2019	94	1
7T 2020	57	2

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Nếu lấy thời điểm 2019 là mốc thời gian để bắt đầu tính số loài mới, số loài mới bắt đầu tính từ 1/1/2020 thì đến hết 7 tháng 2020 chỉ có 2 loài mới nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi.

Nếu lấy 2018 là mốc thời gian, số loài mới nhập khẩu vào Việt Nam năm 2019 là 1; tương tự cách tính này, số loài mới năm 2018 (mốc thời gian 2017) là 38.

Có thể xảy ra trường hợp một số loài mới nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2018-7/2020 có thể đã được nhập khẩu vào Việt Nam từ trước đó – mốc thời gian không thể hiện trong báo cáo này.

4.2. Rủi ro trong luồng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Lào

4.2.2 Một số rủi ro về vùng địa lý

Bảng 5 chỉ ra kết quả của việc áp dụng các tiêu chí về vùng địa lý rủi ro đối với luồng cung và lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam.

Bảng 5. Kết quả áp dụng tiêu rủi ro theo vùng địa lý đối với gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam 2019-7/2020

Tiêu chí A: có hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp đã vận hành và cấp phép FLEGT	Tiêu chí B: Có khung pháp lý quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình đối với gỗ hợp pháp	Tiêu chí C-1.1: điểm xếp hạng của chỉ số WGI về hiệu quả chính phủ	Tiêu chí C-1.2: có hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại 1	Tiêu chí C-2: ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp	Tiêu chí C-3: có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc	Lượng gỗ tròn 2019 (M3)	Lượng gỗ xẻ 2019 (M3)	Lượng gỗ tròn 7 tháng 2020 (M3)	Lượng gỗ xẻ 7 tháng 2020 (M3)
N	N	- 0.6727	-	N	N	5.679	63.285	5.682	28.761

Chính phủ Lào bắt đầu tiến hành đàm phán VPA FLEGT với EU từ 5/2017. Tiến hành đàm phán hiện vẫn chưa kết thúc.

Các tiêu chí khác như khung pháp lý quốc gia bắt buộc, chỉ số xếp hạng Hiệu quả Chính phủ... (Bảng 4) đều không thỏa mãn điều kiện vùng địa lý tích cực được quy định trong Nghị định VNTLAS. Nói cách khác, nguồn cung gỗ tròn và xẻ từ Lào là nguồn cung từ khu vực địa lý rủi ro.

4.2.3. Rủi ro về loài nhập khẩu

- Rủi ro trong nhập khẩu gỗ tròn

Giai đoạn 2019-7/2020 Việt Nam nhập khẩu tổng số 11 loài gỗ là gỗ tròn từ Lào (Phụ lục 3). Trong số các loài nhập khẩu này, có 5 loài nằm trong nhóm rủi ro theo tiêu chí của VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS (Bảng 6).

Bảng 6. Các loài gỗ tròn rủi ro nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam 2019-7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng gỗ nhập 2019 (M3)	Lượng gỗ nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Pterocarpus macrocarpus	hương	22	2	06_IIA	N1
2	Pterocarpus pedatus	hương	27		0	N1
3	Erythrophloeum fordii	lim		12	06_IIA	N2
4	Fokiania hodginsi	pơ mu	16		06_IIA	N1
5	Podocarpus neriifolius	thông tre	24		PL3	N1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

- Rủi ro trong nhập khẩu gỗ xẻ

Trong giai đoạn 2019-7/2020 Việt Nam nhập khẩu 64 loài gỗ xẻ từ Lào (Phụ lục 4). Trong số các loài nhập khẩu có 25 loài là các loài rủi ro theo tiêu chí của VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS (Bảng 7).

Bảng 7. Các loài gỗ xẻ là gỗ rủi ro được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam 2019-7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng gỗ nhập 2019 (M3)	Lượng gỗ nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Dipterocarpus tonkinensis	chò nâu		84	0	N2
2	Chukrasia sp	chua khét/lát chun		7	0	N1
3	Dipterocarpus spp	đầu	3.135	348	0	N1
4	Afzelia xylocarpa	gỗ	75		06_IIA	
5	Pahudia cochinchinensis	gỗ đỏ	1.079	288	0	N1
6	Sindora tonkinensis	gỗ lau	17.790	9.082	06_IIA	N1
7	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	281		0	N1
8	Pterocarpus macrocarpus	hương	17.973	6.527	06_IIA	N1
9	Pterocarpus pedatus	hương	2.172	316	0	N1
10	Pterocarpus spp	hương	547	75	0	N1
11	Chukrasia sp	la khét	4		0	N1
12	Chukrasia tabularis	la khét	159	52	0	N1
13	Erythrophloeum fordii	lim	3.508	755	06_IIA	N2
14	Diospyros spp	mun	212	21	0	N1

15	Diospyros mun	mun	181	17	0	N1
16	Parapentace tonkinensis Gagnep	nghiễn	5	2	0	N2
17	Fokienia hodginsii	pơ mu	112	45	06_IIA	N1
18	Cinnamomum parthenoxylon	re hương		24	06_IIA	
19	Cunninghamia konishii Hayata	sa mu	261	98	06_IIA	N1
20	Homalium caryophyllaceum Benth	sao xanh	58	6	0	N2
21	Shorea hypochra Hance	sến	19	49	0	
22	Vatica tonkinensis A.chev	táo mật		2	0	N2
23	Podocarpus neriifolius	thông tre	24		PL3	N1
24	Fagraea fragrans	traí	24	34	0	N1
25	Cinnamomum balansae	vù hương	3	5	06_IIA	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

- Rủi ro trong loài mới nhập khẩu

Nguồn cung gỗ tròn và xẻ từ Lào là nguồn cung truyền thống cho Việt Nam do vậy nguồn cung này sẽ không có loài mới được nhập khẩu vào Việt Nam trong những năm gần đây.

4.3. Rủi ro trong luồng gỗ nhập khẩu từ PNG

4.3.1. Rủi ro về vùng địa lý

Bảng 8 cho thấy kết quả áp dụng các tiêu chí rủi ro về vùng địa lý được áp dụng đối với PNG. Kết quả của các tiêu chí này cho thấy gỗ nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam là gỗ từ vùng địa lý rủi ro.

Bảng 8. Kết quả áp dụng tiêu chí rủi ro vùng địa lý đối với gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam 2019 – 7/2020

Tiêu chí A: có hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp đã vận hành và cấp phép FLEGT	Tiêu chí B: Có khung pháp lý quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình đối với gỗ hợp pháp	Tiêu chí C-1.1: điểm xếp hạng của chỉ số WGI về hiệu quả chính phủ	Tiêu chí C-1.2: có hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại 1	Tiêu chí C-2: ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp	Tiêu chí C-3: có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc	Lượng gỗ tròn 2019 (M3)	Lượng gỗ xẻ 2019 (M3)	Lượng gỗ tròn 7 tháng 2020 (M3)	Lượng gỗ xẻ 7 tháng 2020 (M3)
N	N	- 0.6773	1	N	N	236.859	566	99.110	238

4.3.2. Rủi ro về loài nhập khẩu

Gỗ nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam chủ yếu là gỗ tròn. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu không đáng kể.

Rủi ro về loài gỗ xẻ nhập khẩu

Phụ lục 6 chỉ ra các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam giai đoạn 2019-7/2020. Trong số này có 7 loài rủi ro theo tiêu chí của VPA FLEGT và VNTLAS (bảng 9).

Bảng 9. Các loài gỗ xẻ rủi ro nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam 2019-7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng gỗ nhập 2019 (M3)	Lượng gỗ nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	3		0	N2
2	Sindora tonkinensis	gỗ lau		57	06_IIA	
3	Pterocapus cambodianus	hương	25		0	N1
4	Pterocarpus macrocarpus	hương		7	06_IIA	N1
5	Erythrophloeum fordii Oliv	lim		9	06_IIA	N2
6	Fokienia hodginsii	pơ mu	201		06_IIA	N1
7	Quercus sp.	sồi	17		0	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

• Rủi ro về loài mới nhập khẩu

Bảng 10 chỉ ra số loài gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ PNG vào Việt Nam từ 2017 và số loài mới so với năm trước đó.

Bảng 10. Tổng số loài nhập khẩu và số loài mới so với một năm trước đó

Năm	Tổng số loài gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu	Số loài mới nhập khẩu so với một năm trước đó
2017	62	
2018	90	40
2019	67	9
7T 2020	50	7

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

So với các loài năm 2019, số loài mới nhập khẩu vào Việt Nam từ PNG trong 7 tháng năm 2020 là 7, năm 2019 (so với 2018) là 9, năm 2018 (so với 2017) là 40.

Bảng 10 chưa thể hiện số loài mới nhập khẩu vào Việt Nam từ những năm trước 2017. Số loài mới trong bảng 10 có thể thay đổi phụ thuộc vào mốc thời gian sử dụng làm nền để tính số loài mới.

4.4. Rủi ro trong luồng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam

4.4.1. Rủi ro vùng địa lý

Bảng 11 chỉ ra kết quả của việc áp dụng các tiêu chí của vùng địa lý rủi ro đối với luồng cung gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam.

Bảng 11. Kết quả áp dụng tiêu chí rủi ro vùng địa lý đối với gỗ tròn và gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam 2019 – 7/2020

Tiêu chí A: có hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp đã vận hành và cấp phép FLEGT	Tiêu chí B: Có khung pháp lý quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình đối với gỗ hợp pháp	Tiêu chí C-1.1: điểm xếp hạng của chỉ số WGI về hiệu quả chính phủ	Tiêu chí C-1.2: có hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại 1	Tiêu chí C-2: ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp	Tiêu chí C-3: có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc	Lượng tròn gỗ 2019 (M3)	Lượng gỗ xẻ 2019 (M3)	Lượng gỗ tròn 7 tháng 2020 (M3)	Lượng gỗ xẻ 7 tháng 2020 (M3)
N	N	- 0.57	1	N	N	10.589	79.610	673	14.865

Các kết quả này cho thấy nguồn cung gỗ từ Campuchia cho Việt Nam là nguồn cung từ khu vực địa lý rủi ro.

4.4.2. Rủi ro về loài nhập khẩu

- Rủi ro về loài gỗ tròn nhập khẩu

Giai đoạn 2019 – 7/2020 Việt Nam nhập tổng số 15 loài gỗ tròn từ Campuchia, trong đó bao gồm 7 loài nằm trong tiêu chí rủi ro theo VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS (Bảng 12).

Bảng 12. Các loài gỗ tròn rủi ro nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam 2019-7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	447	31	0	N2
2	Xylia xylocarpa	cắm xe	44		0	N2
3	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	55			N1
4	Sindora siamensis	gụ mật/gỗ mật	40		06_IIA	N1
5	Pterocapus cambodianus	hương	45		0	N1
6	Pterocapus pedatus	hương	7		0	N1
7	Erythrophloeum fordii Oliv	lim	4.522	97	06_IIA	N2

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

- Rủi ro về loài gỗ xẻ nhập khẩu

Giai đoạn 2019-7/2020 Việt Nam nhập khẩu 32 loài gỗ xẻ từ Campuchia (Phụ lục 8). Trong số này có 14 loài rủi ro (Bảng 13).

Bảng 13. Các loài gỗ xẻ rủi ro nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam 2019-7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Lagerstroemia angustifolia	bằng lăng cườm		1,095		N1
2	Xylia xylocarpa	cắm xe	1.227		0	N2
3	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	16.987	1,778	0	N2
4	Dipterocarpus spp	đầu	200		0	N2
5	Afzelia xylocarpa	gỗ	16		06_IIA	N1
6	Sindora siamensis	gỗ mật	1.007		06_IIA	N1
7	Pahudia cochinchinensis	gỗ đỏ	1		0	N1
8	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	5.133	192	0	N1
9	Pterocarpus macrocarpus	hương	1.518	450	06_IIA	N1
10	Pterocarpus pedatus	hương	89		0	N1
11	Pterocarpus cambodianus	hương	1.354		0	N1
12	Erythrophloeum fordii Oliv	lim	5.284	450	06_IIA	N2
13	Homalium caryophyllaceum Benth	sao xanh	4.562	877	0	N2
14	Fagraea fragrans	trai	189		0	N1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Tương tự như luồng cung gỗ từ Lào, luồng cung từ Campuchia là một trong những luồng cung truyền thống của Việt Nam. Do vậy, sẽ không có loài mới được nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam trong thời gian qua.

5. Thực thi VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS trong tương lai: Qua góc nhìn của luồng cung gỗ nhập khẩu rủi ro

Nghị định VNTLAS hướng dẫn việc thực hiện VPA FLEGT sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 30/10/2020. Nghị định dành 1 chương để quy định về các biện pháp và cơ chế kiểm soát rủi ro đối với gỗ nhập khẩu, đặc biệt là gỗ được nhập từ các nguồn rủi ro. Rủi ro bao gồm các khía cạnh về vùng địa lý (quốc gia) và loài nhập khẩu. VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS đưa ra các tiêu chí trong việc xác định rủi ro về các khía cạnh này và nhấn mạnh các cơ chế, chính sách áp dụng đối với các trường hợp gỗ rủi ro nhập khẩu trong việc đảm bảo gỗ từ nguồn này nhập khẩu vào Việt Nam là hợp pháp.

Các thông tin trong Báo cáo này tập trung vào việc xác định các rủi ro trong nguồn cung gỗ nhiệt đới được nhập khẩu vào Việt Nam. Tập trung vào các quốc gia khu vực Châu Phi, Lào, Campuchia và PNG, là các nguồn cung gỗ nhiệt đới chính cho Việt Nam, Báo cáo đưa ra các kết quả trong việc áp dụng các tiêu chí xác định rủi ro đề ra trong VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS. Mặc dù đây không phải là các khu vực địa lý duy nhất cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam (doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu gỗ từ các khu vực nhiệt đới khác như Đảo Solomon, Suriname hay Guyana), trong phạm vi của Báo cáo này chỉ giới hạn các vùng nêu trên. Nói cách khác, Báo cáo chưa thể hiện chi tiết và tổng thể tất cả các nguồn cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam. Ngoài ra, Báo cáo cũng chỉ giới hạn trong phạm vi nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu là gỗ tròn và gỗ xẻ. Toàn bộ các sản phẩm gỗ khác như các sản phẩm bán thành phẩm hoặc sản phẩm cuối cùng không nằm trong phạm vi của báo cáo này. Báo cáo cũng chỉ quan tâm tới các loài gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ năm 2019 – 7/2020. Các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam nằm ngoài giai đoạn này không bao hàm trong nội dung của Báo cáo này.

Báo cáo cũng kế thừa một số thông tin từ 2 Bản tin nội bộ của EFI EU FLEGT (**VPA Việt Nam: Rủi ro gỗ gắn với xuất xứ vùng địa lý** ngày 25 tháng 5 năm 2018 và **Tài liệu tóm tắt kỹ thuật cho VPA Việt Nam: Rủi ro theo loài** ngày 2 tháng 2 năm 2019.) Một số thông tin trong các bản tin này (và do vậy thông tin trong Báo cáo) cần được cập nhật, đặc biệt về các khía cạnh như khung pháp lý quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình và hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc. Nói cách khác, hiện Báo cáo chưa bao gồm các thông tin cập nhật (nếu có) tính từ khi các Bản tin của EFI EU FLEGT được hoàn thành.

Dựa trên các thông tin từ Báo cáo, phần dưới đây sẽ thảo luận một số ý nghĩa đối với việc thực thi Nghị định VNTLAS trong tương lai.

5.1. Nguồn cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam: Vùng địa lý rủi ro

Theo tiêu chí sử dụng để đánh giá về tính rủi ro về vùng địa lý, hầu như toàn bộ các quốc gia cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam đều nằm trong nhóm rủi ro cao. Bên cạnh việc các quốc gia này thiếu vắng các khung pháp lý bắt buộc về trách nhiệm giải trình về hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia, quản trị nhà nước tại các quốc gia này thường rất hạn chế. Ví dụ báo cáo *Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Châu Phi: Giai đoạn 2015 – tháng 6 năm 2018*⁵, các tác giả có chỉ ra rằng các quốc gia Châu Phi cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam đều là các quốc gia có chỉ số quản trị rất kém. Cụ thể, các chỉ số như Tiếng nói và trách nhiệm giải trình, Ổn định chính trị và phi bạo lực, Hiệu quả của Chính phủ, Chất lượng thể chế, Pháp

⁵ https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Final_Bao%20cao%20VN%20NK%20go%20tu%20Chau%20Phi-cap%20nhat%20het%206%20thang%202018.pdf

quyền và Kiểm soát tham nhũng hầu hết đều nằm ở ngưỡng dưới 20% về tính hiệu quả trên thang điểm 100%. Điều này cho thấy tính rủi ro rất lớn trong nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các vùng địa lý này.

Hàng năm Việt Nam nhập khẩu một lượng gỗ nguyên liệu lớn từ các nước khu vực nhiệt đới được xác định là rủi ro này. Lượng nhập từ các nguồn này lên tới trên dưới 30% trong tổng lượng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm. Nguồn cung từ Châu Phi có vai trò quan trọng nhất, với lượng cung chiếm khoảng trên 80% tổng lượng cung từ các nguồn nhập khẩu từ khu vực nhiệt đới. Trong các quốc gia cung gỗ Châu Phi cho Việt Nam có khoảng 7-8 quốc gia có lượng nhập lớn, khoảng từ 10.000 m³/năm trở lên. Các cơ chế, chính sách bao gồm cả Nghị định VNTLAS nên tập trung vào các quốc gia này.

Nhìn chung, nguồn cung gỗ nguyên liệu từ Lào và Campuchia đang giảm mạnh về lượng. Đây là những tín hiệu rất tích cực cho ngành gỗ Việt Nam. Tuy nhiên khác với động thái này, luồng cung từ PNG, chủ yếu là gỗ tròn, vẫn rất lớn và có xu hướng tăng. Đây cũng là khu vực đòi hỏi có sự quan tâm từ các cơ quan chức năng của Việt Nam trong việc kiểm soát rủi ro luồng gỗ nhập khẩu.

5.2. Luồng cung gỗ nhiệt đới cho Việt Nam: Các loài nhập khẩu rủi ro

Hàng năm số lượng các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam rất lớn, khoảng 270 loài khác nhau. Trong số này, số loài từ Châu Phi lên tới gần 100 loài, từ PNG khoảng 70 loài. Với số lượng lớn như vậy, kiểm soát các loài nhập khẩu là công việc hết sức phức tạp.

VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS đưa ra tiêu chí các loài nhập khẩu là các loài rủi ro. Theo các quy định này, các nhà nhập khẩu khi nhập gỗ rủi ro vào Việt Nam cần tuân thủ các quy định bắt buộc bên cạnh những quy định được áp dụng đối với các loài thông thường khác được nhập khẩu. Bảng 14 đưa ra tỉ trọng các loài rủi ro theo tiêu chí xác định trong VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, áp dụng cho các loài nhập khẩu từ Châu Phi, Lào, Campuchia và PNG, trong giai đoạn 2019 – 7/2020. Thông tin trong bảng chưa bao gồm tiêu chí “loài mới” / “loài lần đầu nhập khẩu”.

Bảng 14. Bảng tỉ lệ loài rủi ro 2019-7/2020 nhập khẩu vào Việt Nam

Khu vực	Gỗ tròn	Gỗ xẻ
	Loài rủi ro/tổng loài nhập khẩu (%)	Loài rủi ro/tổng loài nhập khẩu (%)
Châu Phi	7/98 (7,1%)	12/83 (14,5%)
Lào	5/11 (45,5%)	25/64 (39,0%)
Campuchia	7/15 (46,7%)	14/32 (43,8)
PNG	1/78 (1,3%)	7/13 (53,8%)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ

Mặc dù số lượng loài gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi và PNG rất lớn, tỉ trọng các loài rủi ro áp theo tiêu chí của VPA và Nghị định VNTLAS thấp hơn nhiều so với số loài rủi ro nhập khẩu từ Lào và Campuchia. Điều này có nghĩa rằng nguồn cung từ Lào và Campuchia mặc dù hiện còn rất nhỏ (so với loài nhập khẩu từ các nguồn khác) chủ yếu gỗ nhập khẩu từ các nguồn này là các loại gỗ quý, nằm trong Phụ lục CITES và nhóm các loài IA, IIA của Chính phủ Việt Nam. Đây là các tín hiệu rủi ro rất lớn cho ngành gỗ Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh cả Lào và Campuchia đều đang thực thi các chính sách cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Duy trì nguồn cung các loài gỗ rủi ro từ Lào và Campuchia vào Việt Nam sẽ

tiếp tục đem lại tiếng xấu cho ngành gỗ Việt, và có thể đem lại những hệ quả khôn lường cho cả ngành gỗ trong tương lai.⁶

Tỷ trọng các loài gỗ rủi ro từ khu vực Châu Phi được nhập khẩu vào Việt Nam nhỏ, tuy nhiên với lượng cung hàng năm từ nguồn này vào Việt Nam rất lớn, lượng gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam không hề nhỏ. Ví dụ, lượng cung gỗ tròn từ Châu Phi vào một năm lên tới gần 1 triệu m³. Khoảng 7% trong số đó là các loài rủi ro, khi áp theo tiêu chí đánh giá của VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, tương đương với gần 70.000 m³ mỗi năm. Tương tự vậy, mỗi năm Việt Nam nhập gần 500.000 m³ gỗ xẻ từ nguồn này. Khoảng 14,5% trong số này là các loài rủi ro cao, tương đương trên 72.000 m³ gỗ xẻ là gỗ rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam mỗi năm. Đây là những con số rất lớn.

Theo VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, tiêu chí “loài mới” và “lần đầu tiên nhập khẩu” cũng là một trong những tiêu chí được sử dụng nhằm xác định loài rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS chưa đưa ra định nghĩa thế nào là “loài mới” và loài “lần đầu tiên nhập khẩu”. Điểm mấu chốt của việc định nghĩa loài mới và loài lần đầu nhập khẩu là xác định mốc thời gian nhằm xác định loài cũ /loài mới. Ví dụ, nếu lấy mốc thời gian để xác định loài mới là từ khi Nghị định VNTLAS có hiệu lực (30/10/2020) thì toàn bộ các loài nhập khẩu sau đó có thể coi là loài mới. Nếu lấy mốc thời gian vào thời điểm 2017 thì toàn bộ số loài nhập khẩu vào Việt Nam kể từ 2018 trở đi nếu khác biệt với các loài nhập trong năm 2017 sẽ được xác định là loài mới. Tóm lại, một định nghĩa về loài mới cần được bàn thảo và đưa ra nhằm xác định danh sách các loài rủi ro.

5.3. Thực thi Nghị định VNTLAS trong tương lai: Xây dựng và công bố danh sách vùng địa lý và loài rủi ro

Nghị định VNTLAS có hiệu lực từ 30/10/2020. Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý của Việt Nam sẽ xây dựng và công bố danh sách vùng địa lý (quốc gia) rủi ro cung gỗ nguyên liệu và các loài gỗ rủi ro được nhập khẩu vào Việt Nam. Thông tin trong Báo cáo này cho thấy số lượng vùng địa lý rủi ro và các loài gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm rất lớn. Điều này có nghĩa rằng việc xây dựng danh sách vùng địa lý và loài rủi ro sẽ rất phức tạp, không chỉ đòi hỏi về nguồn lực thời gian mà còn về chuyên môn kỹ thuật về phân loại các loài thực vật rừng, bao gồm cả những loài hiện chưa phổ biến đối với Việt Nam. Đánh giá các tiêu chí về vùng địa lý rủi ro cũng đòi hỏi kiến thức chuyên môn cập nhật về các khía cạnh như quản trị lâm nghiệp, khung pháp lý, chuỗi cung, chứng chỉ... tại các quốc gia xuất khẩu. Những kiến thức này có thể vượt khỏi phạm vi và nguồn lực hiện nay của cơ quan quản lý lâm nghiệp của Việt Nam.

Để làm được điều này hiệu quả đòi hỏi cơ quan quản lý lâm nghiệp của Việt Nam thành lập các nhóm làm việc (tổ kỹ thuật), với sự tham gia của các thành viên có chuyên môn trực tiếp về các khía cạnh liên quan đề cập ở trên. Các tổ kỹ thuật này nên yêu cầu sự trợ giúp từ các cơ quan quản lý liên quan, các tổ chức nghiên cứu và phát triển, nhằm kết nối với các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam và nhằm thu thập thêm thông tin cập nhật về các khía cạnh khác nhau trong chuỗi cung nguyên liệu từ các quốc gia này. Hoạt động của các tổ kỹ thuật nên mở, cho phép sự tham vấn rộng rãi của các bên liên quan, đảm bảo danh sách vùng địa lý và loài rủi ro được xây dựng dựa trên nền tảng thông tin đầy đủ và cập nhật nhất.

⁶ Tổ chức Điều tra Môi trường EIA đã nhiều lần cảnh báo về tình trạng gỗ bất hợp pháp từ Lào và Campuchia được nhập khẩu vào Việt Nam trong những năm vừa qua.

Với lượng cung từ vùng địa lý rủi ro và các loài rủi ro hiện rất cao, phổ cập thông tin về tinh thần của Nghị định VNTLAS, đặc biệt về các yêu cầu mới đối với các doanh nghiệp trực tiếp tham gia nhập khẩu nguyên liệu từ nguồn này là cấp thiết. Phổ cập thông tin sẽ giúp cho các doanh nghiệp chủ động với những thay đổi, nhằm đáp ứng với các yêu cầu mới theo Nghị định VNTLAS đưa ra. Hiện các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung rủi ro này rất lớn (ví dụ hiện có khoảng 200 doanh nghiệp trực tiếp tham gia nhập khẩu gỗ Châu Phi vào Việt Nam), phổ cập thông tin tới các doanh nghiệp đòi hỏi nỗ lực không phải chỉ từ các cơ quan quản lý mà còn từ các Hiệp hội gỗ và các bên liên quan khác. Cập nhật thông tin kịp thời tới các doanh nghiệp sẽ giúp duy trì các chuỗi cung không bị đứt gãy, giảm tác động tiêu cực tới các bên tham gia vào các chuỗi cung này.

6. Kết luận

Báo cáo này cập nhật thông tin về Việt Nam nhập khẩu gỗ nhiệt đới, tập trung vào nguồn cung từ khu vực Châu Phi, Lào, Campuchia và PNG. Các nguồn cung gỗ nhiệt đới khác như từ một số quốc gia Châu Mỹ La Tinh và một số quốc đảo không nằm trong phạm vi của Báo cáo này. Áp dụng các tiêu chí xác định vùng địa lý rủi ro và loài rủi ro được đưa ra trong VPA FLEGT và Nghị định VNTLAS, Báo cáo đánh giá mức độ rủi ro trong nguồn cung gỗ nhiệt đới vào Việt Nam. Kết quả của Báo cáo cho thấy toàn bộ nguồn cung gỗ nhiệt đới vào Việt Nam đều nằm trong nhóm vùng địa lý rủi ro. Về khía cạnh loài nhập khẩu, tỷ trọng các loài rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam trong tổng số các loài nhập khẩu khác nhau phụ thuộc vào từng nguồn cung. Tuy nhiên nhìn chung các loài rủi ro vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng lượng các loài nhập khẩu.

Xây dựng và kích hoạt danh sách vùng địa lý rủi ro và loài rủi ro có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Đây là những việc làm hết sức cần thiết nhằm duy trì và phát triển ngành, thực hiện các cam kết của Chính phủ với cộng đồng quốc tế. Trong dài hạn, Chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp gỗ nên đa dạng nguồn cung gỗ nguyên liệu, giảm tỷ trọng nguồn cung nhập khẩu từ khu vực nhiệt đới, tăng tỷ trọng từ các nguồn cung rủi ro thấp. Bên cạnh đó, Chính phủ và các hiệp hội gỗ, phối hợp với các cơ quan truyền thông, cần đưa ra các cơ chế và thông điệp khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, bao gồm cả các loại ván làm từ rừng trồng. Điều này không những giúp ngành giảm rủi ro trong khâu sử dụng nguồn nguyên liệu rủi ro trong nhập khẩu và xuất khẩu mà còn có ý nghĩa trực tiếp đối với hàng triệu nông hộ trồng rừng hiện nay.

PHỤ LỤC: Danh mục các loại gỗ gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi, Campuchia, Lào và PNG

Phụ lục 1. Các loài gỗ tròn Châu Phi nhập khẩu vào Việt Nam theo khối lượng năm 2019 và 7 tháng 2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	Nước xuất khẩu	ND 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)	Rủi ro
1	Oldfieldia africana	oldfieldia	739		Liberia	0		
2	Combretodendron macroncarpum	abale/essia	167		Cameroon; Liberia	0		
3	Petersianthus macrocarpus	abale/essia	1.936	315	Cameroon;Ghana	0		
4	Desbordesia glaucescens	alep/omang	376		Cameroon	0		
5	Detarium macrocarpum	amouk/mambo de	80	167	Cameroon; Congo	0		
6	Monopetalanthus spp.	andoung/ekop	44	2.572	Cameroon	0		
7	Ongokea gore	angueuk	7		Congo	0		
8	Aningeria altissima	aniegre	50		Equatorial Guinea	0		
9	Triplochyton scleroxylon	ayous	1.855	252	Cameroon	0		
10	Eucalyptus spp.	bạch đàn	34.962	8.166	Angola; South Africa	0		
11	Bobgunnia fistuloides	cắm	103	14	Cameroon	0		
12	Guibourtia arnoldian	cắm	1.974	595	Angola	0		
13	Guibourtia coleosperma	cắm	47.007	17.288	Angola; Namibia; Nigeria; South Africa	0		
14	Guibourtia demeusei	cắm	3.538	120	Cameroon	PL2		Rủi ro cao
15	Guibourtia ehie	cắm	60		Ghana	0		
16	Guibourtia tessmannii	cắm		383	Equatorial Guinea	PL2		Rủi ro cao
17	Swartzia fistuloides	cắm	2.468	1.120	Angola; Cameroon; Congo; Equatorial Guinea;	0		
18	Cynometra ananta	cynometra	78		Liberia	0		
19	Swetenia mahogani	dái ngựa		45	Congo (Democratic Rep.)	0		
20	Dalium spp.	dalium	230		Liberia	0		
21	Santalum album	đàn hương	24		Mauritius	0		

22	<i>Chlorophora excelsa</i>	dâu	5.729	3.050	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.)	0		
23	<i>Chlorophora regia</i>	dâu	4		Liberia	0		
24	<i>Milicia excelsa</i>	dâu/moreira	13.838	423	Angola; Cameroon; Congo; Equatorial Guinea; Ghana; Kenya; Nigeria	0		
25	<i>Manilkara letouzei</i>	dầu/bolletrie	95		Cameroon	0		
26	<i>Manilkara spp.</i>	dầu/bolletrie	11		Congo	0		
27	<i>Albizia ferruginea</i>	đinh	125	104	Angola; Cameroon; Congo	0		
28	<i>Testulea gabonensis</i>	đinh	41		Equatorial Guinea	0		
29	<i>Tieghemella heckelii</i>	douka	23		Congo	0		
30	<i>Tieghemella africana</i>	douka/Makore/Lifua	783	589	Angola; Congo; Congo (Democratic Rep.)	0		
31	<i>Populus nigra</i>	dương/Poplar	86		South Africa	0		
32	<i>Didelotia brevipaniculata</i>	Ekop zing		56	Cameroon	0		
33	<i>Toubouate brevipaniculata</i>	Ekop zing			Cameroon	0		
34	<i>Copaifera mildbraedii</i>	etimoe	170	52	Cameroon; Congo	0		
35	<i>Pachyelasma tessmannii</i>	eyeck	2.776	7.365	Cameroon; Congo	0		
36	<i>Fribloma oblongum</i>	eyong	416		Cameroon	0		
37	<i>Duboscia macrocarpa</i>	eyoum	172	89	Cameroon	0		
38	<i>Dialium bipindense</i>	Eyoum/Mpenza	734	66	Cameroon; Equatorial Guinea	0		
39	<i>Dialium pachyphyllum</i>	Eyoum/Mpenza	87		Angola	0		
40	<i>Pericopsis elata</i>	giá tỵ	6.516	8.385	Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Nigeria	PL2		Rủi ro cao
41	<i>Tectona grandis</i>	giá tỵ	233	188	Cameroon; Ghana; Nigeria	0		
42	<i>Distemonanthus benthamianus</i>	giổi	1.449	205	Cameroon; Equatorial Guinea; Liberia	0		
43	<i>Nauclea diderrichii</i>	giổi	25.321	4.481	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Gabon; Ghana; Liberia	0		

44	<i>Afzelia africana</i>	gỗ	145.003	61.070	Angola;Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Equatorial Guinea; Gabon; Gambia; Ghana; Kenya; Mozambique; Namibia; Nigeria; Sierra Leone; South Africa; Uganda; Ghana	0		
45	<i>Afzelia bipindensis</i>	gỗ	2		Liberia	0		
46	<i>Afzelia pachyloba</i>	gỗ	42.644	26.443	Angola;Cameroon; Congo; Gabon; Ghana;Kenya; Nigeria	0		
47	<i>Afzelia quanzensis</i>	gỗ	141		Mozambique	0		
48	<i>Afzelia</i> sp.	gỗ	120		Ghana	0		
49	<i>Afzelia xylocarpa</i>	gỗ	3.106	2.282	Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Gambia; Ghana; Kenya; Mozambique; Nigeria	06_IIA		Rủi ro cao
50	<i>Martiodendron parviflorum</i>	gỗ	127		Cameroon	0		
51	<i>Piptadeniastrum africanum</i>	gỗ	4.398	822	Angola;Cameroon; Congo; Equatorial Guinea; Liberia	0		
52	<i>Ceiba pentandra</i>	gòn	28		Ghana	0		
53	<i>Guarea cedrata</i>	gụ	4.188	4.227	Angola;Cameroon; Congo;Congo (Democratic Rep.); Equatorial Guinea; Ghana	0		
54	<i>Hallea ciliata</i>	hallea	1.070		Liberia	0		
55	<i>Berlinia bracteosa</i>	hương	839	29	Cameroon;Equatori al Guinea	0		
56	<i>Berlinia</i> spp.	hương	777	491	Cameroon;Congo;Li beria	0		
57	<i>Brachystegia cynometroides</i>	hương	5.363	1.273	Cameroon;Equatori al Guinea	0		
58	<i>Brachystegia eurycoma</i>	hương	988		Cameroon;Liberia	0		
59	<i>Brachystegia laurentii</i>	hương	100	1.023	Cameroon;Nigeria	0		
60	<i>Brachystegia leonensis</i>	hương	66		Cameroon	0		

61	<i>Brachystegia mildbraedii</i>	hương	258	18	Cameroon	0		
62	<i>Didelotia africana</i>	hương	752		Liberia	0		
63	<i>Didelotia</i> sp.	hương	21		Liberia	0		
64	<i>Julbernardia pellegriniana</i>	hương	172		Cameroon; Congo (Democratic Rep.)	0		
65	<i>Paraberlinia bifoliolata</i>	hương	11.858	989	Cameroon; Congo; Gabon	0		
66	<i>Pterocarpus erinaceus</i>	hương	5.130	80	Ghana; Guinea-Bissau; Nigeria; Sierra Leone	PL2	N1	Rủi ro cao
67	<i>Pterocarpus soyauxii</i>	hương	16.520	8.081	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Equatorial Guinea; Gabon; Ghana; Kenya; Nigeria	0	N1	Rủi ro cao
68	<i>Pterocarpus tinctorius</i>	hương	156		Angola	0	N1	Rủi ro cao
69	<i>Daniella oliveri</i>	hương vàng	4.014	3.632	Ghana; Kenya; Nigeria	0		
70	<i>Tetraberlinia bifoliolata</i>	hương/ekaba	23	10	Cameroon	0		
71	<i>Heriteria</i> spp.	huỳnh	223		Liberia	0		
72	<i>Haplormosia macrophylla</i>	idewa	31		Liberia	0		
73	Khác	khác	104		Angola; Cameroon	0		
74	<i>Erythrophleum guineense</i>	lim	104		Liberia	0		
75	<i>Cylicodiscus gabunensis</i>	lim	17.152	8.168	Cameroon; Equatorial; Guinea; Gabon; Ghana; Kenya; Nigeria	0		
76	<i>Erythrophleum ivorense</i>	lim	310.999	138.105	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Equatorial Guinea; Gabon; Ghana; Kenya; Liberia; Mozambique; Namibia; Nigeria;	0		
77	<i>Erythrophleum suaveolens</i>	lim	1.109	373	Angola; Congo ; Congo (Democratic Rep.); Nigeria	0		
78	<i>Lophira alata</i>	lim	3.748	231	Angola; Cameroon; Liberia	0		
79	<i>Gilbertiofendron preussii</i>	limbali/gil	2.447		Liberia	0		

80	Millettia laurentii	muồng	9.125	5.120	Cameroon; Congo (Democratic Rep.);Congo	0		
81	Barchystegia leonensis	naga	196		Liberia	0		
82	Microberlinia brazzavillensis	ngựa vằn	40		Nigeria	0		
83	Juglans sp.	óc chó	21		Angola	0		
84	Autranella congolensis	sến	43.973	19.939	Angola;Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.)	0		
85	Oxystigma oxiphyllum	Tchitola/Tola Chinfuta	80		Angola	0		
86	Terrietia utilis	terrietia	496		Liberia	0		
87	Pinus radiata	thông	1.029	95	South Africa	0		
88	Radiata spp.	thông	161	74	South Africa	0		
89	Acacia melanoxylon	tràm/keo	1.482	50	South Africa	0		
90	Acacia spp.	tràm/keo	226		South Africa	0		
91	Lovoa trichilioides	Undianuno preto/Dibetou	155	182	Angola; Cameroon; Liberia	0		
92	Khaya anthotheca	xà cừ	32		Cameroon	0		
93	Khaya ivorensis	xà cừ/gụ	102		Angola	0		
94	Baillonella toxisperma	xoan	1.434	1.343	Angola;Cameroon; Congo	0		
95	Entandrophragma angolensis	xoan	150		Cameroon	0		
96	Entandrophragma candollei	xoan	3.642	2.324	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.)	0		
97	Entandrophragma cylindricum	xoan	65.722	34.415	Angola;Cameroon; Congo (Democratic Rep.); Nigeria	0		
98	Entandrophragma utile	xoan	7.300	3.060	Angola; Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Equatorial Guinea; Liberia	0		
	Tổng cộng		873.453	380.040				

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 2. Các loài gỗ xẻ Châu Phi nhập khẩu vào Việt Nam theo khối lượng năm 2019 và 7 tháng 2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	Nước xuất khẩu	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)	Rủi ro
1	Combretodendron macroncarpum	abale/essia		144	Angola	0		
2	Petersia africana	abale/essia	76		Ghana	0		
3	Petersianthus macrocarpus	abale/essia	40		Ghana	0		
4	Monopetalanthus spp.	andoung/ek op	14	61	Cameroon; Gabon	0		
5	Eucalyptus spp.	bạch đàn	754	297	South Africa	0		
6	Lagerstroemia flos-reginae	bằng lăng	2		Reunion	0	N3	Có rủi ro
7	Ecandollei spp.	cắm		33	Ghana	0		
8	Guibourtia coleosperma	cắm	63.145	39.446	Angola; Kenya; Mozambique; Namibia; South Africa; Tanzania (United Rep.); Uganda; Zambia	0		
9	Guibourtia ehie	cắm	533	70	Cameroon	0		
10	Guibourtia tessmannii	cắm	328		Cameroon; Gabon	PL2		Rủi ro cao
11	Swartzia fistuloides	cắm	865	162	Cameroon; Congo; Equatorial Guinea; Gabon	0		
12	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	8		Reunion	0	N2	Rủi ro cao
13	Hevea brasiliensis	cao su	342	41	Nigeria	0		
14	Swetenia mahogani	dải ngựa	95		Cameroon; Gabon	0		
15	Chlorophora excelsa	dâu	8.826	4.820	Angola; Cameroon; Ghana	0		
16	Milicia excelsa	dâu	4.394	1.044	Cameroon; Congo; Gabon; Ghana; Nigeria; Kenya	0		
17	Testulea gabonensis	đinh	268	164	Gabon	0		
18	Tieghemella africana	douka/Makore/Lifua	453	310	Angola	0		
19	Pachyelasma tessmannii	eyeck	16	163	Cameroon	0		
20	Duboscia macrocarpa	eyoum	62		Cameroon	0		
21	Dialium bipindense	Eyoum/Mpenza	22		Cameroon	0		

22	Dialium pachyphyllum	Eyoum/Mpe nza	92		Gabon	0		
23	Sindoropsis letestui	gheombi	12		Gabon	0		
24	Tectona grandis	giá tỵ	144	272	Benin; Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Ghana; South Africa; Tanzania (United Rep.)	0		
25	Distemonanthus benthamianus	giỏi, xoan đào	1.639	2.204	Cameroon; Gabon	0		
26	Nauclea diderrichii	giỏi	11.990	9.293	Angola; Cameroon; Congo; Gabon	0		
27	Nauclea spp.	giỏi	38		Gabon	0		
28	Staudia kamerunensis	giỏi, hương	125	250	Gabon	0		
29	Afzelia africana	gỗ	36.686	29.261	Angola; Cameroon; Congo; Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Equatorial Guinea; Gabon; Gambia; Ghana; Guinea; Guinea-Bissau; Kenya; Liberia; Mozambique; Namibia; Nigeria; Sierra Leone; South Africa; Uganda	0		
30	Afzelia bella	gỗ	26		Ghana	0		
31	Afzelia bipindensis	gỗ	173		Cameroon	0		
32	Afzelia pachyloba	gỗ	60.693	27.478	Cameroon; Congo; Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Gabon; Ghana; Kenya; Nigeria; Sierra Leone	0		
33	Afzelia quanzensis	gỗ	4.488	1.565	Mozambique; Tanzania (United Rep.)	0		
34	Afzelia sp.	gỗ	146		Ghana	0		
35	Afzelia xylocarpa	gỗ	3.471	1.033	Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Gambia; Ghana; Guinea; Kenya; Mozambique; Nigeria	06_2A		Rủi ro cao
36	Eangolense spp.	gỗ		69	Ghana	0		
37	Hymenaca courbaril	gỗ	36		Ghana	0		
38	Piptadeniastrum africanum	gỗ	61		Cameroon; Congo; Gabon	0		
39	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	100		Reunion	0	N1	Rủi ro cao
40	Guarea cedrata	gụ	304	421	Cameroon; Gabon	0		

41	Berlinia bracteosa	hương	13	19	Cameroon; Gabon	0		
42	Berlinia spp.	hương	189	10	Cameroon; Congo; Gabon	0		
43	Brachystegia cynometroides	hương	41	39	Cameroon	0		
44	Brachystegia laurentii	hương	20	20	Nigeria	0		
45	Julbernardia pellegriniana	hương	995		Gabon	0		
46	Paraberlinia bifoliolata	hương	7.264	750	Cameroon; Gabon	0		
47	Paraberlinia bisucalta	hương		17	Cameroon	0		
48	Pterocarpus cambodianus	hương	47		Reunion	0	N1	Rủi ro cao
49	Pterocarpus angolensis	hương	489		Mozambique; South Africa	0	N1	Rủi ro cao
50	Pterocarpus erinaceus	hương	420	201	Ghana; Nigeria; Sierra Leone	PL2	N1	Rủi ro cao
51	Pterocarpus soyauxii	hương	24.522	10.455	Cameroon; Congo; Gabon; Nigeria	0	N1	Rủi ro cao
52	Pterocarpus tinctorius	hương	361		Angola	0	N1	Rủi ro cao
53	Julbernardia pellegriniana	hương/lim	450	43	Cameroon; Gabon	0		
54	Daniella oliveri	hương; hương vàng	1.038	1.397	Ghana;Nigeria	0		
55	Cylicodiscus gabunensis	lim	35.743	11.161	Cameroon; Congo; Gabon; Ghana; Nigeria	0		
56	Erythrophleum ivorense	lim/eyeck	179.364	73.935	Cameroon; Congo; Congo (Democratic Rep.); Cote D'Ivoire (Ivory Coast); Equatorial Guinea; Gabon; Ghana; Guinea; Kenya; Liberia; Mozambique; Nigeria	0		
57	Erythrophleum suaveolens	lim	871	246	Congo (Democratic Rep.); Mozambique; Nigeria	0		
58	Lophira alata	lim	464		Cameroon; Gabon	0		
59	Hemenlobium falvum	maka	19		Ghana	0		
60	Bridelia micrantha	metacha	319		Mozambique	0		
61	Artocarpus heterophyllus	mít	39	93	Tanzania (United Rep.)	0		
62	Dalbergia melanoxyton	mun	2		South Africa	PL2	N1	Rủi ro cao
63	Millettia laurentii	muồng	921	248	Congo; Congo (Democratic Rep.); Gabon	0		

64	Millettia stublmani	muồng	196		Mozambique	0		
65	Grevillea robusta	ngân hoa	74		Angola	0		
66	Microberlinia brazzavillensis	ngựa vằn	56		Nigeria	0		
67	Aucoumea klaineana	okoume	238	354	Equatorial Guinea; Gabon	0		
68	Homalium caryophyllaceum Benth	sao xanh	22		Reunion	0	N2	Rủi ro cao
69	Autranella congolensis	sến	1.003	412	Angola; Cameroon; Congo; Gabon	0		
70	Quercus alba	sồi	32		Ghana	0		
71	Quercus sp	sồi	28		Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	0		
72	Pinus radiata	thông	120		South Africa	0		
73	Combritum Imberbe	trâm bầu	104		Mozambique	0		
74	Lovoa trichilioides	Undianuno preto /Dibetouc	656	61	Cameroon	0		
75	Picea abies	vân/linh sam	81	46	Gabon; South Africa	0		
76	Khaya anthotheca	xà cừ	2.136	515	Angola; Gabon	0		
77	Khaya ivorensis	xà cừ/gụ	270		Cameroon; Gabon	0		
78	Baillonella toxisperma	xoan	611	316	Angola; Cameroon	0		
79	Entandrophragma candollei	xoan	68	53	Angola; Cameroon	0		
80	Entandrophragma cylindricum	xoan	2.395	707	Angola; Gabon; Cameroon; Nigeria	0		
81	Entandrophragma spp	xoan	205		Ghana	0		
82	Entandrophragma utile	xoan	761	827	Angola; Cameroon; Gabon	0		
83			20		Ghana	0		
	Tổng cộng		463.129	220.526				

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam theo khối lượng năm 2019 và 7 tháng 2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	ND 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)	Rủi ro
1	Tectona grandis	gỗ tỵ	1.146	3.823	0		
2	Pterocarpus macrocarpus	hương	22	2	06_IIA	N1	Rủi ro cao
3	Pterocarpus pecatus	hương	27		0	N1	Rủi ro cao
4	Erythrophloeum fordii oliv	lim		12	06_IIA	N2	Rủi ro cao
5	Artocarpus heterophyllus	mít		17	0		
6	Artocarpus integrifolia	mít	16	54	0		
7	Fokiania hodginsi	pơ mu	16		0		
8	Radiata spp	thông	3		0		
9	Podocarpus neriifolius	thông tre	24		PL3	N1	Rủi ro cao
10	Acacia Auriculiformis	tràm/keo	4.132	1.775	0		
11	Acacia spp	tràm/keo	292		0		
	Tổng cộng		5.679	5.682			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 4. Các loài gỗ xẻ từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam theo khối lượng năm 2019 và 7 tháng 2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	ND 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)	Rủi ro
1	Lagerstroemia flos-reginae	bằng lăng	2.036	2.034	0		
2	Shorea Obtusa Wall	cà chít	244	152	0		
3	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	3.996	3.945	0	N2	Rủi ro cao
4	Hevea brasiliensis	cao su	278	63	0		
5	Shorea vulgaris Pierre	chai		57	0		
6	Terminalia Chebula	chiêu liêu	205	177	0		
7	Terminalia tomentosa	chiêu liêu		12	0		
8	Parashorea Stellata	chò chỉ/chò đen	18	2	0		
9	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	chò nâu		84	0	N1	Rủi ro cao
10	Chukrasia sp	chua khét		7	0	N1	Rủi ro cao
11	Callophyllum saigonensis Pierre	cồng	32	14	0		
12	Cinamomum camphora	dạ hương	69	32	0		
13	Pygeum arboreum	dạ hương	11		0		
14	Swetenia mahogani	dải ngựa		29	0		

15	Dipterocarpus spp	dầu	3.135	348	0	N1	Rủi ro cao
16	Cochinchinensis Kost	dầu vàng		26	0		
17	Morus alba	dầu vàng	27		0		
18	Hexaneuro carponbriletii	đinh thối	214	440	0		
19	Tectona grandis	giá tỵ	4.711	220	0		
20	Talauma Gioi A.chev	giổi	2.262	2.315	0		
21	Afzelia Xylocarpa	gỗ	75		06_IIA		Rủi ro cao
22	Pahudia cochinchinensis	gỗ đỏ	1.079	288	0	N1	Rủi ro cao
23	Sindora tonkinensis	gỗ lau	17.790	9.082	06_IIA	N1	Rủi ro cao
24	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	281		0	N1	Rủi ro cao
25	Aglaia sp	gội	6	135	0		
26	Darydium pierrei Hickel	hồng tùng	7		0		
27	Pterocarpus macrocarpus	hương	17.973	6.527	06_IIA	N1	Rủi ro cao
28	Pterocarpus pedatus	hương	2.172	316	0	N1	Rủi ro cao
29	Pterocarpus spp	hương	547	75	0	N1	Rủi ro cao
30	Heritiera cochinchinensis Kost	huỳnh	18		0		
31	khác	khác	77		0		
32	Symplocos ferruginea	kháo	16	150	0		
33	Hopea pierrei hance	kiền kiền	479	371	0		
34	Chukrasia sp	la khét	4		0	N1	Rủi ro cao
35	Chukrasia tabularis A.Juss	la khét	159	52	0	N1	Rủi ro cao
36	Erythrophloeum fordii oliv	lim	3.508	755	06_IIA	N2	Rủi ro cao
37	Artocarpus heterophyllus	mít		2	0		
38	Artocarpus integrifolia	mít	281	135	0		
39	Diospyros spp	mun	212	21	0	N1	Rủi ro cao
40	Diospyros mun H.Lec	mun	181	17	0	N1	Rủi ro cao
41	Zenia insignis chun	muồng	7		0		
42	Parapentace tonkinensis Gagnep	nghiến	5	2	0	N1	Rủi ro cao
43	Duabanga sonneratioides Ham	phay	20	392	0		
44	Fokiania hodginsi	pơ mu	112	45	06_IIA	N1	Rủi ro cao
45	Cinamomum albiflorum Nees	re gừng		53	0		
46	Cinnamomum parthenoxylon	re hương		24	06_IIA		Rủi ro cao
47	Litsea annamensis	re hương	2		0		
48	Cunninghamia konishii Hayata	sa mu	261	98	06_IIA	N1	Rủi ro cao
49	Lagerstroemia tomentosa Presl	săng lẻ	49	66	0		
50	Carallia sp	săng vì	3	2	0		

51	Homalium caryophyllaceum Benth	sao xanh	58	6	0	N2	Rủi ro cao
52	Cinamomum tonkinensis Pitard	sến	9		0		
53	Shorea hypochra Hance	sến	19	49	0		
54	Vatica tonkinensis A.chev	tấu mật		2	0	N2	Rủi ro cao
55	Pinus radiata	thông	161		0		
56	Radiata spp	thông	84	27	0		
57	Podocarpus neriifolius	thông tre	24		PL3	N1	Rủi ro cao
58	Fagraea Fragrans	traí	24	34	0	N1	Rủi ro cao
59	Nauclea purpurea Roxb	vàng kiềng		7	0		
60	Manglietia fordiana Oliv	vàng tâm		66	0		
61	Anisoptera cochinchinensis Pierre	vên vên	37		0		
62	Cinnamomum balansae	vù hương	3	5	06_IIA		Rủi ro cao
63	Pygeum arboreum Endl	xoan	306		0		
64	Toona febrifuga Roen	xoan	54	2	0		
	Tổng cộng		63.285	28.761			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 5. Các loài gỗ tròn từ Papua New Guinea nhập khẩu vào Việt Nam theo khối lượng năm 2019 và 7 tháng 2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)	Rủi ro
1	Aglala spp	aglala	4		0		
2	Alstonia spp	alstoni	4		0		
3	Eucalyptus spp	bạch đàn	33.239	6.058	0		
4	Dysoxylum spp	bằng lăng/Dysox	298	228	0		
5	Vitex pubescens	bằng lăng/Dysox	2.322	552	0		
6	Hydrochorea corymbosa	bostamarinde	397		0		
7	Burckella spp	burkella	6.574	1.243	0		
8	Burkella obovata	Burkella	711	179	0		
9	Calophyllum spp	calophyllum/còng/cal	5.469	2.574	0		
10	Camphorwood	Camphorwood	21		0		
11	Canarium spp	canarium/car	176	163	0		
12	Caradium indicum	canarium/car		226	0		
13	Cendar spp	cep/cendar	291		0		
14	Manilkara bidentata	dầu/bolletrie	226		0		

15	Manilkara kansoensis	dầu/bolletrie		13	0		
16	Dillenia spp	dillenia/dil	11.318	10.038	0		
17	Endiandra spp	endiandra	39		0		
18	Octomeles sumatrana	erima		14	0		
19	Eugenia spp	Eugenia	39		0		
20	Euodia bonwickii	euodia		9	0		
21	Flacourtia spp	flacourtia	10		0		
22	Garó garó spp	garó garó	101		0		
23	Distemonanthus benthamianus	giỏi	1.122		0		
24	Elmerrillia papuana	giỏi	32.070	15.200	0		
25	Nauclea spp	giỏi	692	66	0		
26	Malaleuca leucadendron	glochidion			0		
27	mixed hard	gỗ tạp	1.849		0		
28	Aglaia cucullata	gội	4.034	914	0		
29	Amoora Cucullata	gội	1.625	378	0		
30	Gordonia Papuana	gordonia	743		0		
31	Hekakoro spp	hekakoro	981		0		
32	Carya spp	hồ đào	20		0		
33	Hopea Forbesii	hopea/hoh/kiền kiền	4.715	2.609	0		
34	Hopea pierrei hance	hopea/hoh/kiền kiền	42.043	15.241	0		
35	Hopea spp	hopea/hoh/kiền kiền	34		0		
36	Hopea iriana	hopea/hoh/kiền kiền	3.783	14.086	0		
37	Heriteria spp	huỳnh	5.413	648	0		
38	Artocarpus spp	kapiak/kap	73		0		
39	Xanthostemon spp	Kasi kasi /kak/nghiến	228	55	0		
40	Koompassia grandiflora	kem	27	1.219	0		
41	Kempas spp	kempas	1.376	11	0		
42	NA	khác	5.503	1.183	0		
43	Kingiodendron spp	kingiodendron		13	0		
44	Intsia spp	kwi	713	7	0		
45	Cinnamomum camphora	long não	8		0		
46	Cinnamomum culilawan	long não		7	0		
47	Lophopetalum spp	lop		11	0		
48	Eucalyptopsis Papuana	mah	686	244	0		
49	Malaha eucalyptopsis	mah	29		0		
50	Malaha spp	Malaha/mar	27		0		

51	Homalium Foetidum	malas/mal	17.768	7.593	0		
52	Mangrove spp	mangrove/mar	1.324	80	0		
53	Maniltoa spp	maniltoa	72	34	0		
54	Maranthes corymbosa	Maranthes/plb	3.167	1.048	0		
55	Meraswa spp	mersawa	4.572	773	0		
56	Anisoptera thurifera	mersawa/mer	1.241	275	0		
57	Artocarpus Asperula Gagret	mít		100	0		
58	Juglans sp	óc chó	51	597	0		
59	Palaquim spp	Palaquium	2.720	1.941	0		
60	Planchonella torricellensis	planchonella/plr		26	0		
61	Planchonia papuana	planchonia/pla	2.160	29	0		
62	Schizomeria spp	Schizomeria	154		0		
63	Sloanea spp	sloanea	6		0		
64	Quercus sp	sồi	122		0		
65	Tristania Suaveolens	swamp	429	576	0		
66	Fraxinus spp	tần bì	4		0		
67	Pometia pinnata	tau/pometia	417	4.322	0		
68	Pometia Sp	tau/pometia	4.057		0		
69	Aphanamixis Polystach	tau/taun	11.839	5.269	0		
70	Terminalia Brassii	terminalia/ter/chiêu liêu	574		0		
71	Terminalia spp	terminalia/ter/chiêu liêu	107	420	0		
72	Syzigium sp	trâm	2.447		0		
73	Syzygium Chanles Tranh	trâm	881	21	0		
74	Syygium spp	trâm/guw	12.634	2.531	0		
75	Vatica spp	Vatica	376		0		
76	Dracontomelo dao	wal		77	0		
77	Mangifera minor	xoài	4		0		
78	Garcinia latissima	xương gà	702	212	0		
	Tổng cộng		236.859	99.110			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 6. Các loài gỗ xẻ từ Papua New Guinea nhập khẩu vào Việt Nam theo khối lượng năm 2019 và 7 tháng 2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)	Rủi ro
1	Ochroma pyramidale	balsa		60	0		
2	Ochroma spp	balsa	163	30	0		
3	Guibourtia coleosperma	cắm	84		0		
4	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	3		0	N2	Rủi ro cao
5	Liriodendron tulipifera	dương		75	0		
6	Sindora tonkinen	gỗ lau		57	06_IIA		Rủi ro cao
7	Pterocapus cambodianus	hương	25		0	N1	Rủi ro cao
8	Pterocarpus macrocarpus	hương		7	06_IIA	N1	Rủi ro cao
9	Erythrophloeum fordii oliv	lim		9	06_IIA	N2	Rủi ro cao
10	Fokiania hodginsi	pơ mu	201		06_IIA	N1	Rủi ro cao
11	Quercus sp	sồi	17		0		
12	Terminalia Chebula	terminalia/ter/chiêu liêu	27		0		
13	Picea spp	vân/linh sam	46		0		
	Tổng cộng		566	238			

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 7. Các loài gỗ tròn từ Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam 2019 – 7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	447	31	0	N2
2	Xylia xylocarpa	cắm xe	44		0	N2
3	Hevea brasiliensis	cao su	4.323		0	
4	Terminalia chebula	chiêu liêu	19		0	
5	Tectona grandis	gỗ tỵ	126		0	
6	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	55			N1

7	Sindora siamensis	gụ mật/gỗ mật	40		06_IIA	
8	Pterocapus cambodianus	hương	45		0	N1
9	Pterocapus pedatus	hương	7		0	N1
10	Erythrophloeum fordii Oliv	lim	4.522	97	06_IIA	N2
11	Samanea saman	me tây	485	315	0	
12	Artocarpus heterophyllus	mít	119	77	0	
13	Acacia spp	tràm/keo	262	37	0	
14	Khaya senegalensis	xà cừ	39		0	
15	Mangifera indica	xoài	56	116	0	
	Tổng NK gỗ tròn từ Campuchia		10.589	673		

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 8. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam 2020 -7/2020

Stt	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt (tham khảo)	Lượng nhập 2019 (M3)	Lượng nhập 7T 2020 (M3)	NĐ 06 (IIA) và CITES	Phân nhóm gỗ I, II (QĐ 2198)
1	Lagerstroemia flos-reginae	bằng lăng	10.765	3.646	0	N3
2	Lagerstroemia angustifolia	bằng lăng cườm		1.095		N1
3	Litsea laucilimba	bời lơi	12		0	
4	Shorea obtusa Wall	cà chít	316		0	N3
5	Xylia xylocarpa	cắm xe	1.227		0	N2
6	Xylia dolabriformis Benth	cắm xe	16.987	1.778	0	N2
7	Hevea brasiliensis	cao su	1.821	1.240	0	
8	Terminalia tomentosa	chiêu liêu		160	0	
9	Terminalia chebula	chiêu liêu	20.127	68	0	N3
10	Schima crenata Korth	chò xốt	37		0	
11	Dipterocarpus spp	dầu	200		0	N1

12	Anacardium occidentale	điều	7.720	4.840	0	
13	Adina sessifolia Hook	gáo vàng	1.157	27	0	
14	Afzelia xylocarpa	gỗ	16		06_IIA	
15	Sindora siamensis	gỗ đen	1.007		06_IIA	
16	Pahudia cochinchinensis	gỗ đỏ	1		0	N1
17	Sindora cochinchinensis	gỗ mật	5.133	192	0	N1
18	Sindora maritima Pierre	gụ	14		0	
19	Pterocarpus macrocarpus	hương	1.518	450	06_IIA	N1
20	Pterocarpus pedatus	hương	89		0	N1
21	Pterocarpus cambodianus	hương	1.354		0	N1
22	Hopea pierrei hance	kiền kiền	24		0	
23	Erythrophloeum fordii Oliv	lim	5.284	450	06_IIA	N2
24	Cinnamomum parthenoxylon Meisn	long não	3		0	
25	Alstonia scholaris R.Br	mò cua	4		0	
26	Senna Sp	muồng	4		0	
27	Cinnamomum albiflorum Nees	re gừng	20		0	
28	Hopea odorata Roxb	sao xanh	3		0	
29	Homalium caryophyllaceum Benth	sao xanh	4.562	877	0	N2
30	Millettia Leucantha Kurz	sathon		43	0	
31	Shorea cochinchinensis Pierre	sến mủ	17		0	
32	Fagraea fragrans	trai	189		0	N1
	Tổng NK gỗ xẻ		79.610	14.865		

Nguồn: Nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các HH gỗ, phân tích dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan

